

## ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO

### QUYỂN 7

- Sở từ câu: “Hai là vào đời Trần, Tỳ” tiếp xuống: Là nói về bốn giáo theo quan điểm của đại sư Trí Giả (538-597) thuộc tông Thiên Thai. Phần này gồm hai: Một là trình bày nghĩa đã được nêu giảng từ trước. Hai là biện giải về chỗ thuận, trái. Nơi phần một được chia làm hai:

Thứ nhất: Nêu lên tông phái của đại sư.

Thứ hai: Nói về việc lập bốn giáo.

#### **PHÂN THỨ NHẤT:**

Về tông phái của đại sư, nói “Trần, Tỳ hai đời”, tức như sách “Thiên Thai Truyện” chép: “Hai đời Trần, Tỳ, ba vị vua đều quy Tam Bảo, thọ giới Phật nơi đại sư”. Nghĩa là triều Trần một vị là vua Trần Hậu Chủ, triều Tỳ có hai vua là Văn Đế và Dạng Đế. Vua Tỳ Dạng Đế lúc còn là Tấn Vương đã cung thỉnh đại sư truyền giới Bồ tát. Nhà Tỳ (581-618) chấm dứt với đời vua Tỳ Dạng Đế (569-618) nên viết là “Trần, Tỳ hai đời”. Thiên Thai là tên núi, nêu nơi chốn để biện rõ về người. Tên của vị tăng là Trí Khải, nhưng gọi là “Trí Giả” là tôn hiệu do vua ban, ý nhằm tán dương về đức độ...

- Sở từ câu: “Lập bốn giáo là” tiếp xuống: Là phần hai, nói về việc lập bốn giáo (bốn giáo là: Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo). Phần này gồm hai:

Một: Chính thức nêu việc lập bốn giáo.

Hai: Phân biệt lựa chọn về tướng chung.

Trong phần một nói về bốn giáo tức làm bốn giáo riêng biệt, mỗi giáo có ba chi tiết: Thứ nhất là nêu tên, thứ hai là đối tượng được nêu giảng (Sở thuyên), thứ ba là đối tượng được bao gồm. Phần “Sở thuyên” của bốn giáo tức là bốn thứ Tứ Đế:

*Sinh diệt Tứ đế.*

*Vô sinh Tứ đế.*

*Vô lượng Tứ đế.*

*Vô tác Tứ đế.*

Diễn rộng như nơi phẩm Tứ Đế (kinh Hoa Nghiêm).

*Thứ nhất:* Một là Tam Tạng Giáo: Đây là nêu tên (lập danh) đến đoạn dưới sẽ giải thích.

*Thứ hai:* Sở từ câu: “Giáo pháp này nêu rõ về nhân duyên” tiếp xuống: Là biện giải về Lý của phần Sở thuyên nơi bốn giáo. Nói “nhân duyên” là chung cho bốn giáo. Vì nhân duyên nên sinh diệt. Vì nhân duyên nên là không. Vì nhân duyên nên giả danh. Nhân duyên nên có trung đạo. Nhân duyên là chủ, bốn giáo đều gắng liền với nhân duyên.

Nói “Lý sinh diệt nơi bốn chân đế” tức khổ mang ý nghĩa bức bách, Tập lấy sự tăng trưởng về sanh tử làm nội dung. Đạo lấy sự dứt trừ khổ hoạn làm công năng. Diệt dùng sự diệt sạch mọi thứ trói buộc làm tên gọi. Có khổ nên biết. Có tập nên đoạn. Có diệt nên chứng. Có đạo nên tu, mê thì khổ, tập sinh khởi, mà đạo chân chính mất. Ngộ thì khổ, tập diệt mà đạo chân chính phát sinh. Đều có tính chất sinh diệt, nên gọi là “Sinh diệt Tứ Đế” khổ xác định là sự khổ phổ biến, nên được xem là chân lý.

*Thứ ba:* Sở từ câu: “Giáo hóa chính là” tiếp xuống: Là biện minh về đối tượng được bao gồm. Lần chuyển pháp luân đầu tiên tại vườn Lộc Uyển, nhóm năm người của Tôn Giả Kiều Trần Như thấy được chân lý mà đạt đạo, chỉ có Tiểu thừa đắc đạo, chưa có Đại thừa, nên gọi “Giáo hóa chính là hàng Tiểu thừa, hóa độ phụ là Bồ tát”. Luận Đại Trí Độ viết: “Ở trong kinh A-hàm, đức Phật tuy đã thọ ký cho Bồ tát Di lặc, nhưng cũng không thuyết giảng về vô số các hạnh của Bồ tát”, nên gọi Bồ tát là phần hóa độ phụ.

- Sở từ câu: “Hai là Thông giáo” tiếp xuống: Là nói về giáo thứ hai. Văn phần này gồm ba: Chính thức nêu ra, dẫn chứng và giải thích chỗ vướng mắc. Trong phần đầu cũng được chia làm ba đoạn:

Một: Nêu tên gọi, tức dùng chữ Đồng (chung, cùng) để giải thích chữ Thông (Thông giáo). Kinh Pháp Hoa có câu: “Chúng con đồng hội nhập Pháp tánh”. Đại sư Tăng Triệu nói: “Ba Thừa đồng quán về tánh không mà đạt đạo”. Tức là ba con thú qua sông, chỉ là một dòng nước chứ không hai.

- Sở từ câu: “Giáo pháp này nêu rõ về” tiếp xuống: Là phần

biện giải về “Sớ Thuyên”. Pháp từ duyên sinh, không có tự tánh tức là không. Chẳng phải là sắc bị hủy hoại nên không, chẳng phải do phá bỏ nên không. Do đấy gọi là “tức không”.

Nếu theo kệ của Trung luận nêu rõ nơi bốn câu, thì:

- “Giáo thứ nhất” Tức “pháp do nhân duyên sinh”.

- Giáo này (thứ hai) Tức: “Tôi nói tức là không”.

- Giáo thứ ba: Tức: “Cũng gọi là giả danh”.

- Giáo thứ tư: Tức câu: “Cũng là nghĩa Trung Đạo”.

Nên ở đây gọi “Nhân duyên tức là không”. Nói “Vô sinh nơi bốn chân đế” là nói về loại thứ hai của Tứ đế. Nghĩa là, lý giải về khổ là không khổ, đó là Khổ đế. Lý giải về Tập là không hòa hợp, đó là Tập đế. Thông tỏ về diệt là không diệt, thấu rõ về Đạo là không Đạo. Vì tánh của Tứ đế là không, vốn không có sinh diệt, tức khác với giáo thứ nhất đều có sinh diệt.

- Sớ câu: “Là cửa đầu tiên của Đại thừa”: Là sự nhận rõ đấy chẳng phải là chốn thâm diệu tội bậc. Gọi “cửa đầu tiên”, tức là lấy Không để loại bỏ Hữu, chứ chưa làm rõ nghĩa “Diệu Hữu” nơi Trung Đạo.

- Sớ từ câu: “Chính là giáo hóa hàng Bồ tát” tiếp xuống: Là phần nói về căn cơ của đối tượng được bao gồm. Nêu rõ cả đôi về hai không, nên viết: “Chính là giáo hóa hàng Bồ tát”.

Nói: “Phụ là chung cả hai Thừa”. Tức đầu tiên dùng cửa không dứt trừ sạch tâm chấp của Tiểu thừa, khiến dần dần trở nên rộng mở, thông hợp, nên viết: “Phụ là chung ...”

Hai: Sớ từ câu: “Kinh Đại Phẩm nói” tiếp xuống: Là phần dẫn chứng. Ở đây dẫn chứng cả đôi về tên gọi cùng các căn cơ của đối tượng được bao gồm. Đã nói “ba Thừa nên học” là Giáo pháp chung (Thông giáo), cả ba Thừa cùng thọ nhận, hai Thừa đã học tức là phần phụ, thế nào lại nói “Muốn đạt được đạo quả của ba Thừa thì phải học Bát-nhã? Nghĩa là: Như cho thông tỏ pháp vô sinh gọi là Bát-nhã, thì hàng Thanh-văn học về môn vô sinh, nên cho tất cả các pháp thấy đều là vắng lặng, không sinh, không diệt, không lớn, không nhỏ, vô lậu vô vi. Tư duy như thế, nên ở nơi thế gian trang nghiêm, đối với sự lợi tha không sinh vui thích, chỉ muốn hưởng tới tịch diệt, nên thành Thanh-văn Thừa. Nếu lãnh hội về không sinh, biết rõ từ duyên sinh nên vô sinh, theo duyên diệt nên không diệt, không sinh, không diệt là lý của nhân duyên. Tu học như thế thì thành Duyên-giác Thừa.

Nếu tiếp nhận pháp vô sinh, liền rõ hết thấy các pháp, vốn tự chẳng sanh, nên nay cũng chẳng diệt, tức sinh diệt mà không sanh diệt,

nên đối với sanh diệt không hề bị ngăn ngại. Dứt ác, sinh thiện, bi trí gồm đủ trong sự tế độ thì thành Bồ tát Thừa. Như vậy cùng học về một pháp vô sinh mà thành tựu ba Thừa, nên muốn thành tựu Thừa của chính mình thì phải học Bát-nhã vô sinh. Lại như “vô sở đắc” là Bát-nhã, hàng A-la-hán thấu đạt thì thấy thực sự không có pháp gọi là A-la-hán. Hàng Duyên-giác thấu đạt thì chẳng có được tướng duyên khởi. Bồ tát thấu đạt thì tâm không còn bị chướng ngại. Do “Vô sở đắc” nên có thể đạt đến Bồ-đề. Cho nên nói ba Thừa cùng thọ lãnh Bát-nhã. Theo nghĩa này mà suy thì người của hai Thừa cùng học về hai không. Mà nói vân vân (đẳng, trong câu: “Muốn đạt được Thanh-văn Thừa, nên học Bát-nhã Ba-la-mật vân vân”), tức văn đầy đủ là: “Muốn đạt được Duyên-giác Thừa, nên học Bát-nhã Ba-la-mật. Muốn đạt được Bồ tát Thừa, nên học Bát-nhã Ba-la-mật”. Đây là nêu rõ Bát-nhã có khả năng tạo sự thành tựu cho tất cả đạo quả.

Ba: Sở từ câu: “Song, giáo, lý, trí, đoạn” tiếp xuống: Là phần giải thích chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức là có người nêu vấn nạn: “Tên gọi Thông giáo, Biệt giáo này, đều như trong Luận Đại trí độ đã bàn, là cộng Bát-nhã và bất cộng Bát-nhã để xác lập. Vậy sao không gọi giáo thứ hai là “Cộng giáo” giáo thứ ba là “Bất cộng giáo”, mà lại gọi là Thông giáo, Biệt giáo? Nên nay giải thích: “Thông thì trên là thông với Biệt giáo, Viên giáo, dưới thì Thông với hai Thừa, tức xa gần đều thông. Còn Cộng thì chỉ chung với Tiểu thừa, được gần mà không có xa, vì thế được gọi là Thông. Biệt thì có hai nghĩa, vì sao không gọi là “Bất cộng”, phần tiếp theo dưới đây sẽ giải thích.

Lại như nói “đều thông”, tức như tám chữ nêu trên (Giáo, Lý, Trí, Đoạn, Hành, Vị, Nhân, Quả) mỗi chữ đều có một nghĩa về Thông: Một là Giáo thông, hai là Lý thông v.v...

Một: Giáo thông là ba Thừa cùng thọ lãnh giáo pháp của nhân duyên tức không. Hai: Lý thông, là cùng thấy rõ lý của thiên chân (vướng mắt vào một bên). Ba: Trí thông, là khéo đạt được (xảo độ) Nhất Thiết Trí. Bốn: Đoạn thông, là Hoặc trong cảnh giới của Bồ tát được đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc giống nhau. Năm: Hành thông, là Kiến đạo Tu đạo hành hóa pháp vô lậu giống nhau. Sáu: Quả vị thông, là từ Càn Tuệ Địa cho đến quả vị Phật Bích Chi, pháp nơi quả vị không khác. Bảy: Nhân thông, tức chín nhân vô gián giống nhau. Tám: Quả thông, là chín thứ giải thoát, hai thứ phiền não Niết-bàn không khác.

Nghĩa của Thông tuy có tám, nhưng phải nhân nơi Giáo thì mới thấu tỏ. Cho nên gọi là Thông giáo.

- Số từ câu: “Ba là Biệt giáo” tiếp xuống: Là nói về giáo thứ ba: Biệt giáo. Văn gồm hai: Trước là chính thức giải thích, Sau, từ câu: “Chẳng gọi là Bất cộng” tiếp xuống: Là thông suốt chỗ vướng mắc do vấn nạn. Phần trước được chia làm ba:

Một: Nêu danh, có thể nhận biết.

Hai: Từ câu: “Giáo pháp này” tiếp xuống: Là biện minh về “Sở Thuyên” “Nhân duyên giả danh” tương đương với câu thứ ba trong Trung Luận (Cũng gọi là giả danh). Lý của “Vô lượng nơi bốn chân đế”, tức là loại Tứ đế thứ ba. Nói vô lượng, tức khổ có vô lượng hình tướng, chẳng phải là đối tượng nhận thức của hàng Thanh-văn, Duyên-giác. Tập, Diệt, Đạo, mỗi thứ đều là vô lượng hình tướng.

Ba: Số từ câu: “Chính là giáo hóa hàng Bồ tát” tiếp xuống: Là phần ba, nêu rõ về các căn cơ của đối tượng được bao gồm, tức là ý nơi phẩm pháp Giới của kinh Hoa Nghiêm.

- Số từ câu: “Chẳng gọi là Bất cộng” tiếp xuống: Là phần Sau, thông suốt chỗ vướng mắc do vấn nạn. Nhắc lại chỗ nghi vấn ở phần đầu, tức là có vấn nạn cho rằng: “Đã nói Biệt tức là bất cộng, như Trí Luận nói Bất-nhã, sao không gọi là “Bất cộng giáo”?

- Số từ câu: “Là gồm cả việc muốn phân biệt” tiếp xuống: Là giải thích, do Biệt có hai nghĩa: Một là chẳng chung với hai Thừa (bất cộng), như trên đã nói. Hai là lịch trình hành hóa riêng biệt, không dung hợp, nên gọi là Biệt. Nếu gọi là Bất cộng thì không gồm được nghĩa sau, nên viết là: “Gồm cả việc nhằm phân biệt chẳng phải là Viên giáo”.

- Số từ câu: “Do một nhân” tiếp xuống: Là nêu ra hình tướng chẳng phải là viên. Nói: “Một nhân vượt ra ngoài rất xa” là đối với cái khác để làm rõ cái Biệt, chẳng giống với Thông giáo là ba Thừa cùng tu học. Nay là “Một con đường ra khỏi”, vượt rất xa đối với hai Thừa, cũng lìa bỏ nẻo “nhị biên”, để hiển bày trung đạo.

Từ câu “Một quả chẳng dung hợp” tiếp xuống, là lấy pháp để nêu rõ về Biệt. “Một quả chẳng dung hợp” là quả riêng, tức ba đức, ba thân đều không dung hợp. Chẳng thể cùng một đức mà dung thông tất cả các đức. Nói “Riêng biệt mà tu tập” là lấy Thể để biện minh về nhân riêng. Như khi tu tập pháp Bồ thí thì không tu pháp trì giới. Địa thứ nhất thì không rõ công đức của địa thứ hai.

- Số câu: “Chẳng có được sự viên dung của nhân quả”: Tức nhân quả cùng hưởng vào nhau mà chẳng dung thông. Chẳng có thể từ nhân bao quát cả biến quả, từ quả thấu triệt đến cội nguồn nhân.

- Số từ câu: “Bốn là Viên giáo” tiếp xuống: Là nói về giáo thứ

tư: Viên giáo. Văn của phần này được chia làm hai: Trước là chính thức xác lập nghĩa. Sau là đối với Giáo pháp trước để tóm kết.

Phần trước gồm hai:

Một: Giải thích nghĩa.

Hai: Dẫn chứng.

- *Phần giải thích nghĩa*: cũng có ba chi tiết: Giải thích tên gọi, biện giải về “Sở thuyên”, nêu rõ về căn cơ của đối tượng được bao gồm. Chi tiết giải thích tên gọi có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Giáo này” tiếp xuống: Là biện giải về “Sở thuyên”, lược bớt không nói đến “Vô tác tứ đế”.

Nói “Trung đạo của hai Đế, nhân duyên chẳng thể nghĩ bàn”: Tức là câu thứ tư nơi bài kệ của Trung Luận “cũng là nghĩa Trung Đạo”. Nhưng cho “Chẳng thể nghĩ bàn” là Trung đạo của Phật Tánh. Lại nữa, nhân duyên tức là không, nên chẳng thể tư duy về nhân duyên, tức là Giả nên chẳng thể tư duy về không, tức Trung nên chẳng thể tạo tư duy về hai thứ kia. Tức một là ba, tức ba mà là một, là chẳng thể nghĩ bàn.

Nhân duyên nơi hai đế tức Chân đế, Tục đế. Trung Đạo tức là Đế-nhất-nghĩa-đế. Là nghĩa về đế thứ ba. Lại, hai đế dung hợp, tức là Trung đạo. Không giống với Thông giáo đều dựa vào Chân đế, Biệt giáo hầu hết đều theo Tục đế.

Gọi “Sự lý đầy đủ”: Tức như Thông giáo đều dựa theo Lý, Biệt giáo đều theo Sự, trong Viên Giáo nêu về Sự thì chính là Sự của Lý, nêu về Lý thì chính là Lý của Sự. Không Lý nào là chẳng nêu rõ, không sự nào là chẳng gồm đủ. Nói “Chẳng nghiêng, chẳng riêng”: “Chẳng nghiêng” nghĩa là chẳng phải “thiên chân”, không vướng mắc vào một bên. “Chẳng riêng” tức là không riêng biệt mà luôn dung hợp thấu tóm. Phần còn lại, như đã biện giải trong phần nói về đại ý lý hợp.

- Sở từ câu: “Chỉ hóa độ” tiếp xuống: Là phần nói về căn cơ của đối tượng được bao gồm. Đây là hàng lợi căn tột bậc, tức là căn cơ viên dung.

- Sở từ câu: “Kinh Hoa Nghiêm nói” tiếp theo: Là phần thứ hai, dẫn chứng, tức kinh Hoa Nghiêm của bản dịch đời Tấn nay tương đương với quyển thứ bảy mươi ba. Kinh viết: “Phật nhân đấy thuyết giảng về Tu-đa-la gọi là “Nhân Luân viên mãn”. Nơi phần kệ có đoạn:

*“Phật biết các căn cơ sắp hợp (thành thực)*

*Nên đến hội này độ muôn loài*

*Hiện rõ thân biến trang nghiêm lớn*

*Thấy đều gần gũi mà cung kính*

*Phật dùng một âm phương tiện nói  
Tu-đa-la đèn pháp soi tỏa  
Vô lượng chúng sanh tâm thuận phục (như nhuyến)  
Đốc mong thọ ký quả Bồ-đề ...”*

Nghĩa là đại thể là đồng, nhưng về tên gọi thì có chút ít khác biệt.

- Số từ câu: “Biệt giáo thì giáo, lý đều riêng biệt” tiếp xuống: Là đối với Giáo pháp trước để tóm kết. Tức là. Biệt giáo. Viên giáo, mỗi giáo đều có tám sự như Giáo, Lý v.v... riêng khác.

- Tám sự riêng của Biệt giáo là:

Một: Giáo riêng, tức là pháp Phật có hằng hà sa số, nhưng Giáo pháp riêng của Bồ tát thì không chung cho hai Thừa.

Hai: Lý riêng, tức Tạng Thức có Hằng sa lý của Tục đế.

Ba: Trí riêng, tức là Đạo chủng Trí.

Bốn: Đoạn riêng, tức trần sa hoặc, vô tri nơi giới ngoại (ngoài cõi), khác (riêng) với Kiến đạo Tu đạo đoạn trừ vô minh. (Nơi giới nội tức trong ba cõi).

Năm: Hành riêng, là trải qua nhiều kiếp tu pháp Ba-la-mật, hóa độ cho mình và mọi người.

Sáu: Quả vị riêng, tức là ba mươi tâm (mười trụ, thập Hạnh, thập Hồi Hưởng) chế ngự vô minh là quả vị của bậc Hiền. Thập Địa phát huy chân lý, đoạn trừ vô minh là quả vị của bậc Thánh. Đó là quả vị riêng.

Bảy: Nhân riêng, là nhân của trí kim cương vô ngại riêng biệt.

Tám: Quả riêng, tức bốn đức của Niết-bàn giải thoát, khác với hai Thừa.

- Tám nghĩa của viên giáo là:

Một: Giáo viên mãn, là giảng nói đúng về trung đạo, ngôn giáo không thiên lệch.

Hai: Lý viên mãn, là Trung đạo tức tất cả pháp Phật.

Ba: Trí viên mãn, tức là Nhất thiết chủng Trí.

Bốn: Đoạn viên mãn, là chẳng đoạn trừ mà đoạn trừ, đoạn trừ sạch vô minh hoặc.

Năm: Hành viên mãn, tức một hành thì tất cả đều hành.

Sáu: Quả vị viên mãn, là từ trụ đầu tiên nơi Sơ địa thì gồm đủ công đức của các địa.

Bảy: Nhân viên mãn, là cùng quán chiếu, soi sáng cả hai đế, an nhiên hội nhập.

Tám: Quả viên mãn, tức quả của ba đức nơi bậc Diệu giác chẳng

thể nghĩ bàn. Chẳng theo chiều dọc, chẳng thuộc chiều ngang, không cùng không riêng. Cho nên viết là: “Viên thì mọi giáo, lý v.v... đều viên mãn”.

- Số từ câu: “Lại nữa, bốn giáo này” tiếp xuống: Là phần thứ hai ( của phần nói về việc lập bốn giáo theo đại sư Trí Khải. Phần thứ nhất: chính thức nêu rõ việc lập ra bốn Giáo, đã trình bày xong) lựa chọn, phân biệt về tướng chung phần này gồm ba:

Một: Nói về nhân của sự lập giáo.

Hai: Làm sáng rõ chỗ được giải thích.

Ba: Sử dụng bốn nghi thức giáo hóa (để có bốn giáo: Đốn, Tiệm, Bí mật, Bất định).

Một: Nói về nhân của sự lập giáo: (Do từ ba quán mà dấy khởi) nhưng dựa vào kệ nơi ba quán của trung luận mà sử dụng kệ ấy thì có ba lớp không giống nhau.

Thứ nhất: Trong mỗi một giáo đều thành ba quán như đã biện giải trong phần “đại ý về hợp, ly” ở trước.

Thứ hai: Bốn câu thì mỗi câu đều phối hợp với một giáo. Như đã biện minh nơi phần lập giáo.

Thứ ba: Dùng ly hợp để thành bốn giáo. Như nói: “Từ Giả đi vào Không” thì nghĩa đồng với hai câu: “Pháp do nhân duyên sinh, tôi nói tức là Không”. Từ “Không đi vào Giả” thì nghĩa đồng với câu “Cũng gọi là giả danh” do nối liền với câu thứ hai (Tôi nói tức là không). Từ “Giả đi vào Trung” thì nghĩa đồng với câu “Cũng là nghĩa Trung đạo” do nối liền với câu trên (cũng gọi là giả danh). Nay hợp hai câu đầu thành hai giáo đầu (Tạng giáo, Thông giáo). Còn dùng chung cả bốn câu kệ kia thì là Biệt giáo Và Viên giáo.

Nói “Từ Giả đi vào Không, phân tích Thể thành khác”: Tức là quán về các pháp do nhân duyên giả hợp mà có, tất cả thấy đều là rỗng không vắng lặng. Vậy làm sao nhận thức về không? Như cho sắc chính là sắc nơi năm căn, năm cảnh cùng vô biểu sắc, thì mười một thứ sắc ấy hợp thành sắc uẩn. Sắc uẩn nên là không. Lại ở trong ấy, mỗi mỗi đều suy xét tìm hiểu. Như một “Nhân sắc”, từ tám vi tế phát sinh giả hợp thành sắc, phân tích cho đến cực vi, thì hoàn toàn không có sắc thật. Cho nên nói sắc là rỗng không (không có gì). Đây là phân tích pháp khởi thành Tạng giáo. Nếu cho sắc là do nhân duyên sinh ra là không có tự Tánh, nêu rõ Thể là không, thì chẳng cần phải phân tích pháp. Như kinh Tịnh Danh viết: “Tự tánh của sắc là không, chẳng phải là do sắc diệt rồi mới là không”. Thấu đạt về sắc ấy thì mọi thứ hiện Hữu đều là



không. Cho nên nói: “Thể nhập, các pháp rõ ràng không nên Thông giáo khởi thành”.

- Từ Không đi vào Giả” tức là ba quán nối tiếp nhau, nên thành Biệt giáo. Nghĩa là, trước quán về Chân đế xưa nay vốn rỗng lặng. Ra quán, đi vào Tục đế, giẫm lên nẻo Hữu để giáo hóa chúng sanh, làm thanh tịnh cõi Phật v.v... nên gọi là “Từ Không đi vào Giả” Do đi vào nẻo Tục nên có nhiều sự phân nhánh chia dòng. Thứ đến, quán về Trung đạo, động tĩnh không hai, xa lìa sự vướng chấp về hai bên có, không, động tịnh, ba quán không thực hiện trong một thời gian nên gọi là Biệt giáo.

Nói “Ba Quán đạt được ở trong một tâm, thì có Viên-giáo khởi thành”: Nghĩa là “Tức không tức Giả tức Trung”, tức một mà là ba, tức ba mà là một, chẳng phải là trước, chẳng phải là sau, chẳng phải là một, chẳng phải là ba. Cũng như đã biện minh trong phần nói về “Đại ý hợp, ly”, nghĩa thứ tư.

Hai: Số từ câu: “Hơn nữa, bốn Giáo này” tiếp xuống: Là làm sáng rõ chỗ được giải thích, tức phân biệt khác với các vị Sư kia. Các vị Sư kia hoặc nói: “Bát-nhã là Không giáo. Pháp Hoa là Trung đạo giáo, Niết-bàn là Thường trụ giáo. Đây là Giáo pháp Viên mãn, đây là Giáo pháp nghiêng về” giới hạn nhất định nơi một kinh. Nay thì không như thế. Cho nên gọi là “Trong một bộ phận dung nạp nhiều thứ”. Mà cho là “Có sự dung nạp” tức chẳng cần phải đủ nhiều, chỉ hoặc một, hai, ba, bốn. Cho nên đại sư Trí Khải nói: “Tam Tạng “chỉ” tức nêu rõ về Tiểu thừa. “Phương đẳng “đối” tức gọi các kinh như Tịnh Danh v.v... là Giáo pháp phương đẳng, đối với Tiểu thừa để nêu giảng về Đại thừa. “Bát-nhã thì dẫn dắt” nghĩa là dẫn dắt Tiểu thừa để nói về Đại thừa. “Hoa Nghiêm “kiêm” tức gồm cả Biệt giáo mà nói về Viên giáo. Pháp Hoa thì không còn “chỉ, đối, đối, kiêm” chính là nêu dẫn về Viên giáo. Chỉ là chỉ có một giáo, đối thì gồm đủ bốn giáo. Như kinh Tịnh Danh nêu: “Này các vị (Nhân giả)! Thân này là vô thường, không sức mạnh, không bền chắc, là pháp mau bị hư hoại, chẳng thể có tin tưởng”, tức là Tạng giáo. Chương Ca-chiên- diên nói (của kinh ấy) “chẳng sanh chẳng diệt là nghĩa của Vô thường” tức là Thông giáo. Chương Phú-lâu-na viết: “không đem đồ ăn dơ nhớp để vào nơi vật đựng quý giá. Không xem lưu ly là giống với thủy tinh kia. Đại chẳng phải là phần của Tiểu”, tức là Biệt giáo. Như chương Tu Bồ-đề nói: “Chẳng đoạn trừ tâm tham dục (dâm), giận dữ, si mê, cũng không cùng với chúng gắn bó; chẳng hủy hoại nơi thân mà dẫn phát khởi một tướng. Chẳng diệt si, ái mà

vẫn làm phát sinh minh giải thoát” đều tức là Viên giáo. Cho nên gọi là gồm đủ bốn giáo. Trong Bát-nhã bộ chỉ có ba giáo, không có Tạng giáo trước. Vì đã bị quở trách, không vì thuyết cho họ (Thanh văn) “Hoa Nghiêm Kiêm” tức dựa vào quả vị tu tập, nẻo hành hóa biến hiện khắp, nhưng nơi một phần nhỏ ấy luôn được bao gồm. Pháp Hoa thì chỉ xem đây là một sự thật nên không có Giáo pháp khác. Nhưng Niết-bàn với mười Tiên chứng quả La-la-hán, thì gồm đủ bốn giáo. Như thế thì khác gì với Phương đẳng? Khác là tuy có bốn giáo mà đều biết là thường trụ, nên cho là khác với trước. Sắp nhập Niết-bàn, ý muốn thâm nhận khắp, nên có đủ bốn giáo. Như văn đã nêu rõ.

Ba: Sở từ câu: “Lại dùng bốn thứ nghi thức giáo hóa” tiếp xuống: Là phần sử dụng bốn nghi thức giáo hóa để tạo thành bốn Giáo (Hóa nghi Tứ giáo) cộng với bốn giáo trước (Hóa pháp Tứ giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên) thành tám giáo. Bốn giáo theo nghi thức giáo hóa là: Đốn giáo, Tiệm giáo, Bất định giáo và Bí mật giáo. Đốn giáo tức là kinh Hoa Nghiêm, mới thành bậc Chánh giác là thuyết giảng tức thì. Hai tức là, khởi đầu từ vườn Lộc Uyển, chung cuộc nơi rừng Sa La, ba Thừa, một Thừa đều gọi là Tiệm giáo. Nếu theo “Giáo pháp dùng để hóa độ”, thì Đốn giáo thâm tóm cả hai: Viên giáo và Biệt giáo Tiệm giáo thì gồm đủ cả bốn (Tạng, Thông, Biệt, Viên). Nhưng hai giáo này (Đốn, Tiệm) gốc là do Ấn sĩ Lưu Cầu (437-495) lập ra đầu tiên, các đại sư ở Nam Trung thêm vào “Bất định giáo” thành ba giáo. Trong Tiệm giáo đầu tiên chia ra có ba vị: Tức là pháp sư Ngập đời Lưu Tống, nên nói: “Tiệm, Đốn như Ngập công”. Hai vị sau, tức ở trong Bất định giáo chia ra, mà cùng với Bất định trước, chẳng đồng. Nghĩa là từ trong một âm thanh có sự lãnh hội khác, nên phân làm hai thứ. Kinh Tịnh Danh có đoạn:

*“Phật dùng một âm diễn giảng pháp  
Chúng sanh theo đấy mà lãnh hội  
Đều được nhận, hành đạt lợi ích  
Đây chính thân lực pháp bất cộng”.*

- Giải thích: Đều do sự lãnh hội không giống nhau, tức chỗ thuyết giảng là “bất định”. Nghĩa là người lãnh hội về Đại thì biết những người kia lãnh hội về Tiểu. Người lãnh hội về Tiểu thì biết những người kia lãnh hội về Đại, đó là Bất định. Hoặc hổ tương cùng nhận biết thì gọi là Bất định. Nếu như lãnh hội về Tiểu thừa mà không biết người kia lãnh hội về Đại thừa, và ngược lại, thì gọi là Bí mật. Cho nên nói “cùng hổ tương mà không cùng nhận biết”, nghĩa là, lãnh hội về Đại, không biết người kia lãnh hội về Tiểu, thì Tiểu đối với người kia lãnh hội về Đại

là Bí mật. Lãnh hội về Tiểu, không biết người kia lãnh hội về Đại, thì Đại đối với người lãnh hội về Tiểu là Bí mật. Hai giáo ấy (Bất định, Bí mật), đối chiếu với giáo pháp dùng để hóa độ” (Hóa pháp) thì cùng chung cho cả Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Đốn giáo chỉ có hai Hóa pháp (Biệt giáo, Viên giáo) ngoài ba giáo ấy ra (Đốn, Bất định, Bí mật) còn lại (Tiệm) thì gồm đủ bốn giáo theo Hóa pháp. Vì thế, dùng “nghị thức giáo hóa” để chọn lấy pháp. Cái Viên của Hoa Nghiêm là Viên của trong Đốn giáo. Cái Viên của Pháp Hoa là Viên của trong Tiệm giáo. Nghị thức của Tiệm Đốn, nơi hai kinh thì khác. Nhưng Hóa pháp Viên giáo, thì hai kinh giống nhau. Bản ý phân chia Giáo pháp của đại sư là như thế. Lại nữa, xem xét rõ về Viên giáo cũng gọi là Đốn. Cho nên cho là “Viên Đốn chỉ quán”. Do đây, cũng cho Hoa Nghiêm là Đốn đốn, Pháp Hoa là Tiệm đốn, đó tức là viên đốn trong nghị thức Đốn, và Viên đốn trong nghị thức Tiệm.

- Sở từ câu: “Sự lập nghĩa của Đại sư này” tiếp xuống: Là phần chính thứ hai, biện giải về chỗ thuận trái nơi quan điểm của đại sư Trí Khải (phần chính thứ nhất là: Trình bày về nghĩa đã được nêu từ trước).

Được chia làm hai: Trước nêu sáng suốt nhận định về chỗ thuận, trái. Sau, riêng tạo chỗ thông hợp. Với giải thích này

Trong phần Trước:

Một: Nêu phần thuận.

Hai: Từ câu “Song, về danh nghĩa của Tam Tạng giáo” (tức tạng giáo) tiếp xuống: Là biện giải về chỗ trái.

Do tên gọi sự lẫn lộn, nên đại sư Tĩnh pháp (tức Tuệ Uyển) đã nêu ra bốn thứ lỗi về việc này.

Một: “Lỗi do lẫn lộn, giã lên Đại thừa” Là vì Đại thừa cũng có Tâm Tạng, cũng gọi là Tam Tạng giáo.

Hai: “Lỗi do Đại thừa không có Tam Tạng”, Vì Đại thừa không gọi là Tam Tạng.

Ba: “Lỗi đặc biệt trái nghịch Giáo Pháp Hoàn toàn. Là vì kinh kia (Pháp Hoa) đã nêu: “Chẳng nên gần gũi với hàng Tiểu thừa tu học về Tam Tạng”. Lại có Kinh người Tiểu thừa nói “phân biệt chọn lấy pháp Đại thừa khác”. Cho nên biết rõ Tam Tạng chẳng chỉ mỗi thuộc về Tiểu thừa.

Bốn: “Lỗi là do có bất định”: Là do các bộ phận của Tiểu thừa có pháp không lập Tam Tạng. Như pháp Kinh Lượng bộ chỉ lập hai Tạng: Kinh và Luật. Lại có pháp lập năm Tạng. Tông Thành Thật, ngoài Tam

Tạng còn lập Tạp Tạng và Bồ tát Tạng.

Do có bốn lỗi ấy, nên đã dựa theo đây một cách tổng quát để đả phá. Viết “Giống như có sự lẫn lộn với Tiểu thừa” là chính nơi lỗi thứ nhất. Nhưng phần dưới đây đều tạo sự thông suốt.

- Sở từ câu: “sở dĩ như thế” tiếp xuống: Là phần Sau (thuộc phần biện giải về sự thuận trái) riêng tạo sự thông hợp. Văn được chia làm ba:

Một: Giải thích riêng về vấn nạn nơi Tạng giáo.

Hai: Thông suốt chung về vấn nạn nơi bốn giáo.

Ba: Trở lại thông tỏ nơi Biệt giáo, Viên giáo.

Một: Văn gồm bốn chi tiết, dùng để thông tỏ năm vấn nạn. Tức là ngoài bốn lỗi đã nêu trên, vấn nạn thứ năm: Vì sao không lập Tiểu thừa giáo? Nói bốn chi tiết là: Thứ nhất: Nếu ra chỗ căn cứ của tên gọi Tam Tạng. Thứ hai: Nguyên do thiết lập Tam Tạng. Thứ ba: Nêu rõ lý do ba giáo kia đã không gọi là Tam Tạng. Thứ tư: Nêu rõ lý do không gọi Tiểu thừa giáo. Nay nói về chi tiết một là nhằm thông suốt chỗ lỗi “Trái với Giáo Pháp Hoàn toàn” (lỗi thứ ba), và lỗi “Lẫn lộn giãm lên Đại thừa” (Lỗi thứ nhất). Tức là Luận của Đại thừa, Tiểu thừa cùng lập tên gọi ấy (Ba Tạng), nên lỗi về “lẫn lộn, giãm đạp” không ở nơi chính mình. Như có vấn nạn, cho rằng: “Trong Luận Đại Trí Độ nêu, thì tên gọi Tiểu thừa là tùy theo ngôn ngữ nơi Tông của mình. Còn danh xưng Tam Tạng thì tùy theo cách gọi của Tông khác, chẳng phải là tên gọi chung”. Cho nên nay giải thích: Luận Đại Trí Độ là tùy theo “tên gọi khác”, Luận Thành Thật là thuộc Tiểu thừa, vì sao cũng gọi là Tam Tạng, há là tùy theo Tông khác? Tức là do nghĩa trên không trái với Giáo Pháp Hoàn toàn. Do đại Sư Cư-ma-la-thập dịch kinh hầu hết đều dựa Luận Đại Trí Độ. Nói Tam Tạng của Tiểu thừa là muốn nêu thành văn. Hai lời nói đều nêu lên cả đôi. Lỗi của Tiểu thừa không ở danh xưng Tam Tạng, chỉ trách ở chỗ là dung lượng của tâm nhỏ hẹp. Cho nên chê trách Tiểu thừa, không phải là trách về “Sở thuyên” (nội dung của Giáo pháp được nêu giảng) nơi Tam Tạng.

- Sở từ câu: “Đầu tiên đối với vị thầy thuốc cũ” tiếp xuống: Là chi tiết hai, nêu rõ lý do việc lập Tam Tạng. (tên gọi Tam Tạng giáo) Là giáo thứ nhất của bốn giáo (Tạng giáo) so với ba giáo kia trong việc đối kháng với vị thầy thuốc cũ, nên cần phải lập riêng Tam Tạng. Lại nữa, ba giáo rõ là cách biệt, không giống nhau, nên không có sự lẫn lộn, giãm đạp lên Đại thừa. Sở dĩ phải nghiêng theo để lập hiệu, cũng giống như năm trần đều là sắc, mà sắc riêng được xem là tên gọi chung. Cho

nên ba tạng tuy là tên gọi tổng quát để nêu chung, nhưng đã trở thành danh xưng riêng của Tiểu thừa.

Nói “Vị thầy thuốc cũ”, tức là kinh Niết-bàn, quyển thứ hai, nêu dụ về “Hai vị thầy thuốc cũ mới”. “Người thầy thuốc cũ” là dụ cho ngoại đạo, về ý nghĩa của Giới, Định, Tuệ thì rõ ràng đều có hai: Một là Tà, hai là Chánh. Giới tà của người thầy thuốc cũ tức như Kê giới, Cầu giới v.v... của ngoại đạo. Giới chân chính như mười con đường thiện. Định tà của “Người thầy thuốc cũ” là chín mươi lăm thứ pháp nêu giảng về quỷ thần, hoặc có thể biết về việc tốt xấu nơi thế gian, hiện ra các tướng thần biến. Định chân chính, tức là các pháp Tứ Thiên, Tứ Vô lượng, Tứ Vô sắc, phát sinh năm thần thông. Trí tuệ tà của “thầy thuốc cũ” như do nơi thân kiến, biên kiến phát sinh các thứ tà trí, cho là không có nhân quả, ăn phân dơ, khỏa thân v.v... Trí Tuệ chân chính, tức là do nơi thân kiến, biên kiến mà làm phát sinh các thứ trí tuệ nơi thế gian, thuyết giảng về nhân quả cùng các pháp thiện. Nay Phật thuyết giảng Tam Tạng Giáo pháp, ấy là nêu rõ về Giới Định, Tuệ, tức là vị thầy thuốc mới, từ phương xa đến, hiểu rõ tám phương thức trị bệnh. Như Lai nêu giảng, một là Giới, tức năm thứ giới đặc làm phát sinh tất cả “Luật Nghi” có tạo tác, không tạo tác, như năm bộ Tỳ ni. Hai là Định, tức dựa vào nơi tám pháp Bối xả nhập, xuất chín định thứ đệ, làm phát sinh sáu thứ thần thông. Ba là tuệ, tức là thấu đạt về “Sinh diệt tứ đế”, phá trừ hai thứ thân kiến biên kiến, cùng sáu mươi hai thứ kiến chấp khác, phát sinh các pháp vô lậu chân chính, thành tựu mười một Trí với ba căn vô lậu. Giới Định Tuệ ấy, hết thấy các hàng ngoại đạo hãy còn chẳng được nghe tên, huống hồ là có dự phần trong đó. Cho nên viết là “Đầu tiên, đối với vị thầy thuốc cũ v.v...”

Cho rằng: “Ba sự rõ là cách biệt không giống nhau”, tức là trên thì đối với “Thầy thuốc cũ”, dưới là đối với Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo. Do chẳng đồng, nên mới lập ra tên gọi Tam Tạng. Do từ nghĩa này mà các bộ hầu hết đều biện minh về Tam Tạng, theo số nhiều mà đặt tên, chẳng phải là lỗi về bất định (Lỗi Thứ Tư).

- Số từ câu: “Cho nên ý của Thông giáo là dung hợp cả ba”: Là chi tiết ba, nêu rõ lý do ba giáo sau không gọi Tam Tạng. Tức chính là nhằm làm thông suốt về lỗi “Đại thừa không có Tam Tạng” (Lỗi thứ hai). Nghĩa là Đại thừa tuy có Tam Tạng, nhưng mỗi tạng có nghĩa hòa lẫn vào rữ bỏ đi v.v... nên không lập tên, nhưng chẳng phải không có thể của nó (Tam tạng).

Nói “Ý của Thông giáo hòa lẫn vào cả ba”: Tức hòa lẫn vào cho

đến hoàn toàn vắng lặng, rỗng lặng. Cho nên kinh pháp Cú có câu:

*“Như nói về giữ giới Không  
thiện, không uy nghi Tướng  
giới như hư không Người  
giữ giới mê đảo  
Như học các Tam muội  
Là động, chẳng tọa thiền  
Tâm theo dòng cảnh giới  
Làm sao gọi là định?  
Không trí, cũng không đắc  
(Mới) Là chân trí Bát-nhã”.*

Vô tri như Trí, cả hai cùng vắng lặng v.v... đều là ý trộn đều vào cả ba (Giới, Định, Tuệ).

- Sở câu: “Biệt giáo dựa vào một Pháp tánh mà hiển bày cả ba”: Dùng một Pháp tánh mà thu gồm tất cả, cũng chẳng cho là xa cách, có sự riêng biệt, mỗi mỗi pháp môn không là Pháp tánh. Cho nên gọi là: Do biết rõ về Pháp tánh nên liả bỏ lỗi lầm của năm dục, tùy thuận tu tập Giới Ba-la-mật. Do biết rõ Pháp tánh, nên tâm tưởng không loạn động, tùy thuận tu tập thiền Ba-la-mật. Do biết rõ Pháp tánh gốc có trí tuệ sáng tỏ, không còn sự mê tối tăm, nên tùy thuận Bát-nhã Ba-la-mật.

- Sở câu: “Viên giáo thì ba, một không hề ngăn ngại”: Tức ba mà là một, tức một mà là ba, chẳng phải chỉ một thể gồm thu hết thấy, mà trong một học cũng thu tóm cả ba; đều tận cùng. Một hành hỷ còn gồm đủ tất cả, hướng chỉ là ba!

- Sở từ câu: “Sở dĩ chẳng gọi Tiểu thừa giáo” tiếp xuống: Là chi tiết bốn nêu rõ lý do không gọi Tiểu thừa giáo, nhằm làm thông suốt vấn nạn thứ năm. Nghĩa là có người nêu vấn nạn: “Do đâu không gọi là Tiểu thừa” mà gượng lập Ba Tạng, để mắc phải nhiều lỗi?” Nên ở đây cần thông tỏ: Do đã có Đại thừa, nên không được gọi là Tiểu thừa, vì trong Giáo pháp ấy cũng có Bồ tát, tức là thuộc Đại thừa. Từ trong Đại thừa đối chiếu, mà nói thì đều gọi là Tam Tạng Tiểu thừa.

Nói: “Bồ tát tu tập sáu pháp Ba-la-mật” Tức là trong ba A-tăng-kỳ kiếp riêng tu về sáu độ, mỗi mỗi độ thời gian luôn đầy đủ, nhưng đều là pháp hữu lậu, chưa vào bậc “Kiến đạo”. Do con sói Vô thường chế ngự loài dê tham ái, khiến cho thứ mỡ phiền não bị tiêu tan, mà thân công đức sung mãn ra, đến thẳng nơi cây Bồ-đề, trong một lúc, ba mươi bốn thức tâm đoạn trừ sạch kiết sử. Do kiến đế với mười sáu tâm, tám nhãn tám trí, cùng tu hoặc nơi một Địa phi tướng phân làm chín phẩm,

mỗi phẩm đều có “chín nẻo vô gián”, chín giải thoát do đoạn trừ phiền não”, thành ra mười tám, nên có ba mươi bốn thứ tâm. Diễn rộng như Luận Câu Xá, kinh Niết-bàn đã nêu giảng.

Cho là “Thành tựu quả vị Phật chân thật”, tức như Đại thừa nói, sự đoạn trừ các “Hoặc” và thành Phật này, mới chỉ là tám tướng nơi Hóa Thân. Tiểu thừa thì cho là thành tựu thật sự, nên thuộc về Tiểu giáo. Trong kinh Niết-Bàn đã biện rõ về chỗ “chấp thật” ấy, cho là kiến chấp thiên lệch của hàng nhị Thừa.

- Sở từ câu: “Cho nên nghĩa của Tạng, Thông Biệt, Viên giáo” tiếp xuống: Là phần hai (của phần “Riêng tạo sự thông hợp”): Giải thích chung về vấn nạn nơi bốn giáo. Nghĩa là có người nêu vấn nạn: “Tam tạng giáo” cũng có nghĩa về Thông, Biệt, Viên. Cho đến Viên giáo cũng có nghĩa về Tạng, Thông, Biệt. Vậy tại sao không thể dùng gọi một tên mà phải phân định riêng?” Nên ở đây đáp: Bốn giáo tuy đều cùng có bốn nghĩa lẫn nhau, nhưng ba nghĩa ngoài chính nó ra dù phụ, không thành nghĩa gốc. Cũng như ba học nơi Đại Đức Thiên Sư, tuy có Giới, Định, Tuệ, nhưng chỉ thành nghĩa Thiên, do Thiên là chính yếu, nên các nghĩa khác chỉ là gồm thêm, không đạt tới hết chỗ diệu, nên không gọi là luật pháp. Hai học còn lại cũng thế.

Nói: “Cùng có” (Hỗ hữu) tức là trong Tam Tạng giáo cũng có tánh chất thông nói về Vô thường mà ba Thừa cùng thọ nhận. Cũng có tánh chất biệt là giảng nói về bốn thế nguyện rộng lớn, sáu độ của Bồ tát, cũng vì hàng Bồ tát nói về Nhất Thiết chủng Trí. Cho nên nói là Tạng giáo cùng có ba giáo kia. Thông giáo có ba là: Cũng nêu giảng về Tam Tạng, nên gọi là Tam Tạng. Cũng nói về Đạo chủng Trí nên gọi là Biệt giáo. Cũng nói về Nhất Thiết chủng Trí, nên gọi là Viên giáo. Biệt giáo cũng đủ cả ba là: Cũng thuyết giảng về Tam Tạng, cũng nói về lý vô sanh, không, cũng nêu bày về Nhất Thiết chủng trí của Trung đạo. Viên giáo cũng bàn về Tam Tạng, cũng nêu giảng về lý chân không, cũng nêu bày về quả vị tu tập trải qua nhiều kiếp, nên cũng có được ba tên gọi kia. Vậy trả lời một cách tổng quát rằng, tuy chính là bốn giáo, mỗi giáo đều có phần phụ, gồm thêm. Nhưng nếu phân định một cách nghiêm ngặt thì phần phụ, phần gồm thêm ấy không thành. Thế nào là không thành?

Thứ nhất: Tạng giáo với nghĩa cùng chung không thành: Tuy cùng có thọ nhận về Vô thường, nhưng trong một đời của hàng nhị Thừa có được sự phát huy chân lý, đoạn trừ kiết sử; còn Bồ tát trong ba A-tăng-kỳ kiếp không chứng đắc, nên nghĩa chung không thành. Tuy có vì Bồ

tát, thuyết giảng riêng về bốn thế nguyện lớn lao sáu độ, nhưng không giảng giải về lý riêng, chẳng đoạn trừ “Hoặc” riêng, do dựa trên “sanh diệt tứ đế” mà dấy khởi mọi nhận thức, há được gọi là Biệt giáo? Tuy nói về Nhất thiết Chủng Trí, nhưng trong nhân của Bồ tát chẳng đạt được, “Tức vốn đủ Chủng Trí”. Lại, chủng trí ấy tuy chiếu soi về hai đế, nhưng không quán chiếu về Trung đạo, há được xưng là Viên giáo? Vậy nên nghiêm xét về nghĩa với ba giáo sau không thành, chỉ thành nghĩa của Tam Tạng của giáo hiện có thôi.

Thông giáo với ba nghĩa cùng chung không thành: Tuy có nói về Tam Tạng giáo, nhưng một tướng là vô tướng. Lại cho là đã đạt được; tuy nêu giảng về Đạo chủng Trí, nhưng chỉ quán chiếu Tục đế nơi giới nội (trong cõi) chẳng phải là Như Lai Tạng với hằng hà sa số công đức. Tuy nói đến Nhất thiết Chủng Trí, nhưng chỉ quán chiếu hai đế, chẳng phải là quán chiếu hai đế chẳng thể nghĩ bàn của Trung Đạo. Cho nên xét cho cùng thì nghĩa của ba giáo kia chẳng thành, chỉ thành nghĩa của Thông giáo vậy.

Biệt giáo Với ba nghĩa cùng chung không thành: Tuy có nêu giảng về Tam Tạng giáo, nhưng hằng hà sa số pháp Phật, vô lượng Giới Định, Tuệ, khác với nẻo sanh diệt nơi Tam Tạng. Tuy nêu rõ về lý vô sanh, không, nhưng đây là “Cái không chẳng thể nắm bắt”, chẳng phải cái không của hàng Nhị Thừa cùng nhận thức. Tuy nói về Nhất thiết Chủng trí của trung đạo, nhưng chẳng phải là mới phát tâm liền gồm đủ Nhất Thiết Chủng Trí. Cho nên nghĩa nơi các giáo Tạng, Thông, Viên đều chẳng thành, chỉ thành Biệt giáo.

Viên giáo với ba nghĩa cùng chung không thành. Tuy có nói đến Tam Tạng giáo, nhưng đều theo hướng Chân như, Thật tướng, Phật Tánh, Niết-bàn. Tuy có bàn về lý chân không, nhưng tức là chân không của Phật Tánh, hàng Nhị Thừa không biết, hướng hồ là được hội nhập. Tuy nêu về các pháp môn của quá trình tu tập đạt các quả vị cách biệt nhau, nhưng không gì là không tương ứng với Thật tướng, một đầu tóm tất cả. Cho nên nghĩa của ba giáo Tạng, Thông, Biệt chẳng thành, chỉ thành Viên giáo. Cho nên viết là “Nghiệm xét để xác định cái thật thì ba giáo ngoài nó ra chẳng thành, chỉ thành nghĩa trong giáo của nó hiện có”.

- Sở từ câu: “Song nhận định về Hoa Nghiêm là gồm” tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần “Riêng tạo sự thông hợp”): Trở lại thông tỏ về Viên giáo, Biệt giáo. Xác định chỗ lấy bỏ, theo quan điểm ấy mà nhận xét về các kinh, Nói Hoa Nghiêm Kiêm, tức là Viên gồm cả Biệt



giáo. Thế thì mê chấp theo nẻo hành hóa phân tán, tức gọi là Biệt giáo; chỉ chọn lấy tính chất Viên dung, thì cho là Viên giáo. Lìa ra thành hai giáo, mỗi thứ đều mất một bên. Hợp lại mà dung thông thì mới đầy đủ ý nghĩa. Thuận theo Hoa Nghiêm Tông, do nẻo “Hành bố, viên dung” cả hai cùng hỗ tương, thâm nhiếp, như trong phần “Hành vị” đã biện giải ở trước. Nếu như cùng liên hệ, thì tên gọi khác mà nghĩa thì đồng, nên không có lỗi lớn. Còn như lấy hết về một phần nào đó, thì mất bản ý của Hoa Nghiêm, nên nay không chọn lấy. Do đấy, đoạn này gọi là xác định chỗ bỏ đi, chọn lấy”. Các nghĩa còn lại, đã bàn rộng nơi bốn giáo, nên lược bỏ vì đã đủ.

- Sở từ câu: “Ba là, vào đầu đời Đường có pháp sư Hải Đông Nguyên Hiểu” tiếp xuống: Là nói về kiến giải của pháp sư Nguyên Hiểu (617-?) cũng chỉ làm bốn giáo (Tam Thừa Biệt giáo, Tam Thừa Thông giáo, Nhất Thừa Phân giáo, Nhất Thừa Mãn giáo). Phần này gồm hai: Trước là chính thức xác lập nghĩa, Sau là bàn về chỗ thuận trái. Trong phần trước gồm hai:

Một: Chính thức nêu chỗ lập nghĩa.

Hai: Từ câu: “Tuy nhiên, ba Thừa cùng học” tiếp xuống: Là giải thích. Đây chưa nêu rõ về pháp không thành tính chất riêng (Biệt giáo) chẳng phải là cái riêng của bốn đế, mười hai nhân duyên. Biện minh đầy đủ hai không là Thông giáo, chẳng phải chọn lấy ba Thừa cùng học. Hai giáo trước (Tam Thừa Biệt giáo, Tam Thừa Thông giáo) là dựa vào quan điểm của Tông Thiên Thai, nhưng có một ít khác nhau. Dùng “Bất cộng” giải thích về Nhất Thừa nên chẳng phải là hợp ba quy về một.

- Sở từ câu: “Nhưng đây là...” tiếp xuống: Là phần biện giải về chỗ thuận, trái. Trước là nêu về nghĩa gốc. Từ câu “Tự cho rằng” tiếp xuống là chính thức biện rõ về chỗ thuận trái. Do vì tự khiếm tốn, cho chẳng phải là thâm tóm hết thảy, nên không mắc phải lỗi lầm. Như có lý riêng thì chỉ là suy diễn ở trong sự thu nhiếp còn giới hạn (không tận cùng)

- Sở từ câu: “Bốn là, đệ tử của đại sư Hiền Thủ” tiếp xuống: Là nói đến vị thứ tư là đại sư Tuệ Viễn lập bốn giáo (bốn giáo là: Mê chân dị chấp giáo, Chân nhất phần bản giáo, Chân nhất phần mãn giáo, Chân cụ phần mãn giáo). Phần này cũng gồm hai: Trước là chính thức nêu chỗ lập nghĩa. Sau là bàn về chỗ thuận, trái. Trong phần trước có năm:

Một: Nêu tổng quát.

Hai từ câu: “Luận nói” tiếp xuống: Là dẫn Luận (Bảo Tánh luận) để làm chỗ dựa.

Ba: Từ câu “Gọi bốn giáo là” tiếp xuống: chính thức nêu rõ về giáo đã lập.

Bốn: Từ câu “Giáo thứ nhất cho là” tiếp xuống: Là riêng chỉ rõ về tướng.

Năm: Từ câu “Diễn rộng như” tiếp xuống: Là tóm kết từ rộng dẫn về lược.

Phần giải thích kia (tác phẩm của sư Tuệ Uyển) còn nêu rõ về giáo đã lập này dựa vào phần nội dung nêu giảng (Sở thuyết) về Pháp tánh để làm rõ về “Năng thuyết”. Nơi giáo thứ nhất thì Pháp tánh hoàn toàn Ẩn khuất. Giáo thứ hai một phần Pháp tánh hiển bày. Giáo thứ ba thì Pháp tánh chỉ còn Ẩn khuất một nửa. Đến giáo thứ tư thì Pháp tánh hoàn toàn hiển hiện. Pháp tánh tuy là một nhưng sự hiển lộ không đồng nên chia làm bốn.

Nếu theo khía cạnh Thừa mà thâm nạp thì giáo thứ hai tức là Tiểu thừa. Giáo thứ ba tức Đại thừa trong ba Thừa. Giáo thứ tư tức là nhất Thừa. Đây cũng là phần nhiều giống với bốn Thừa của đại sư Quang Trạch.

- Số từ câu: “Song, nay...” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ thuận, trái. Phần này gồm hai: Trước là đả phá riêng từng phần. Sau là kết luận về chỗ sai trái. Phần trước chia làm hai:

Một: Đả phá về giáo thứ nhất.

Hai: Đả phá về ba giáo sau.

Đả phá về giáo thứ nhất (Mê chân dị chấp giáo): Lỗi rõ nhất là có sự lẫn lộn giữa tà, chánh. Từ câu: “Như đối với bậc giáo chủ” tiếp xuống, là nhằm ngăn chặn sự bào chữa. Nghĩa là sợ có người bào chữa rằng: “Nếu không biết về tà thì sao có thể rõ chánh? Tà, chánh đối nhau biện giải thì đen trắng sẽ phân minh”. Cho nên nay cần ngăn chặn: Nếu muốn như thế thì nên phân chia một cách tổng quát về tà, chánh. Sau đấy, ở trong tà, chánh mới có thể phân ra lớn nhỏ v.v... Cho nên, vì lập ra phương thức phân biệt, mà phương này (Trung Hoa). Trước tiên chia làm ba giáo. Ở trong Nho giáo mới biện giải về chín dòng, bảy kinh, ở trong Đạo giáo mới luận về cái riêng của sách đạo đức, ở trong Phật giáo mới bàn về Đại, Tiểu, Quyền, Thật thì không có lẫn tạp. Còn nếu chẳng theo phương thức này thì như ở Tây Vực, trước tiên là phân ra nội ngoại. Ở trong ngoại, mới phân ra sáu phái (Lục Sư) hoặc Mười Tông v.v... Nói vân vân (đẳng) là cùng chọn lấy ở trong nội giáo, chia làm lớn, nhỏ v.v...

Nói Sáu Phái, như nơi kinh Tịnh Danh nêu rõ: Một là Phú- đơn -na

Ca- diếp. Hai là Mạt-già-lê Câu-xa-lê-tử. Ba là San xà-dạ Tỳ-la-chi-tử. Bốn là A-kỳ-đa-sí-xá Khâm-bà-la. Năm là Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên. Sáu là Ni-kiền-đà Nhã-đề-tử. Sáu phái này, mỗi phái đều dấy khởi một thứ kiến chấp.

Phái một, Khởi chấp đoạn, cho hết thấy pháp đều là không, không có đạo trung hiếu của vua tôi, cha con.

Phái hai, Khởi chấp thường, cho rằng tất cả mọi sự vui khổ không do nơi nghiệp tạo tác, tánh tự có như thế.

Phái ba, Khởi chấp về tự nhiên, chấp rằng đạo chẳng cần phải tu tập, tám vạn kiếp khổ dứt thì tự nhiên giải thoát. Như chuyển một cuộn tơ từ đỉnh núi cao, quay hết thì tự dừng. Lập nhân giải thoát giải thoát làm nhân, nhưng chẳng phải là nhân mà chấp là nhân, là nhân tà vạy. Phá bỏ đạo, cho là chẳng cần tu tập, ấy là tà kiến.

Phái bốn, tức hàng ngoại đạo tu khổ hạnh. Tự vò đầu bứt tóc, dùng năm thứ lửa thiêu nướng thân hình, cho như thế là giải thoát. Chẳng phải đạo mà chấp là đạo, đó cũng là “Giới cấm thủ”.

Phái năm, khởi “biên kiến”, chấp tất cả pháp cũng có cũng không. Nhưng không giống với Phật pháp là vì nhân duyên nên có, vì không có tự tánh nên không. Do chấp có, tức là cái có của tự tánh cố định, là thường kiến. Chấp không tức là cái không của tự tánh cố định, là đoạn kiến. Chấp thường, đoạn trái với Trung đạo; hợp lại thì thành biên kiến.

Phái sáu, Cho tất cả mọi quả báo về khổ, vui đều do nghiệp tạo từ quá khứ, không nhờ vào duyên hiện tại. Nghiệp của đời trước hết thì khổ dứt dẫn cho hiện tại tu đạo cũng không thể đoạn hết khổ. Rõ là người theo phái này tin có nghiệp của đời trước là nhân, nên chẳng phải hoàn toàn tà kiến. Nhưng bác bỏ không có duyên ở hiện tại, nên tức có phần ít tà kiến. Đạo có thể dứt hết khổ thì bác bỏ cho là không thể. Đạo thì chấp cho chẳng phải là Đạo, nên cũng là tà kiến.

Kiến chấp của Sáu phái này, như kinh Niết-Bàn đã nêu bày, mỗi phái đều dấy khởi mỗi kiến chấp, như địa thứ sáu đã dẫn.

- Số từ câu: “Lại dựa vào Niết-bàn là Bán, Mãn” tiếp xuống: Là đã phá về ba giáo sau (Chân nhất phần bán giáo, Chân nhất phần mãn giáo, Chân cụ phần mãn giáo). Ý của đại sư Tuệ Uyển là do chân như có hai phần: Nêu đầy đủ về hai phần (Bất biến, Tùy duyên) thì gọi là cụ phần. Chỉ nói về phần “Bất biến” thì là Nhất phần. Chỉ nêu rõ về sanh không là Bán. Hiển bày đầy đủ về hai không là Mãn. Nay nêu vấn nạn về Bán, Mãn thì có hai nghĩa:

Một: Nếu theo nghĩa thứ hai đã gọi là Mãn, thì không hợp với các chỉ được Nhất phần (một phần). Như trong Mãn có nghĩa về Nhất phần, thì “Mãn tự” của Niết-bàn cũng chỉ là nhất phần, tức cũng chưa là mãn. Cho nên mới viết là “chẳng thể lại nói là có nhất phần” nói “Nhất phần” là ý ở nơi giáo thứ ba.

Hai: Có thuyết bào chữa rằng: “Niết-bàn chỉ dựa theo hai không mà luận về Bán, Mãn”. Chẳng theo chân như, thì trái với Niết-bàn. Kinh viết bàn đã nói: “không, đó là sanh tử. Chẳng không là đại Niết-bàn”. Thế sao có thể nói là chỉ theo hai không mà luận về Bán, Mãn”? nêu rõ hai không vẫn còn là “Bán tự” của Niết-bàn; quán chiếu cả đôi về không và chẳng không mới là Mãn. Cho nên kinh ấy có đoạn: “Người của hàng Thanh-văn chỉ thấy nơi không mà chẳng thấy nẻo chẳng không. Bồ tát thì thấy cả không và chẳng không”. Do đấy, văn của bản Sở giải viết: “Kiến giải kia không nói về Diệu Hữu mà chỉ chê trách về không?”

Từ câu: “Cho nên chỗ lập giáo ấy” tiếp xuống: Là kết luận về chỗ sai trái.

- Số từ câu: Thứ năm là lập ra năm Giáo, lược nêu có hai nhà: Một là Tam Tạng Ba Phả Mật Đa” tiếp xuống: Là nói đến quan điểm thứ năm, lập năm Giáo, có hai nhà, Một là Tam Tạng Ba Phả Đa (565-633). Năm giáo theo đại sư là:

*Từ Đế giáo.*

*Vô Tướng giáo.*

*Quán Hành giáo.*

*An Lạc giáo.*

*Thủ Hộ giáo.*

Căn cứ vào bài tựa nơi Luận Bát-nhã Đăng, thì Tam Tạng Ba Phả Mật Đa người Trung Thiên Trúc. Tên của đại sư, đời Đường gọi là Bằng Hữu. Sở học gồm cả Bán, Mãn, thấu tóm mọi nẻo kiến giải... Vào năm Trinh Quán nguyên niên (Tây lịch 627) nhà Đường ngày hai mươi tháng mười một, đã trân trọng mang nhiều bản kinh tiếng Phạm đi đến kinh đô. Đời Phù Tần ngày trước, vì muốn có được đại sư Cưu-ma-la-thập mà phải khổ công dùng đến binh đao. Nhà Hán thỉnh đại sư Ma Đăng, đã phải nhọc sức của sứ giả đi về xa xôi, diệu vợ. Há có thể so với nay, là sự ứng hợp sâu xa trong tính chất kế lý kế cơ của đạo pháp, nước nhà yên lành, tốt đẹp nên bậc đức độ bèn xuất hiện. Có vị quan tâu lên, thấy khác lạ nên vua Đường hoan nghênh, ngay năm ấy ban sắc chỉ cho an trú nơi chùa Đại Hưng Thiện, cung thỉnh tham gia việc dịch kinh. Đại

sư đã dịch kinh Bảo Tịnh Đà La Ni, Luận Bát-nhã Đăng, Đại thừa Trang Nghiêm Kinh Luận v.v...

Nói “A-hàm”, Gọi đủ là A- cấp-ma, Trung Hoa dịch là Giáo.

- Sở từ câu: “Việc giải thích tên gọi này mang tính chất giới hạn, từng phần” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ thuận trái. Do chỗ lập nghĩa nêu trên đều chỉ cho một kinh. Mà trong một kinh, đều có nói về bốn đế các Hành, Quán. Các kinh như Hoa Nghiêm, Niết-bàn đều có phẩm Tứ Thánh đế, hiển bày rộng về các tướng ấy. Các kinh Đại thừa hầu hết đều có nói về quán, hành.

- Sở câu: “Hai là chỗ lập giáo của đại sư Hiền Thủ”: Là nói đến chỗ lập năm giáo của đại sư Hiền Thủ (643-712) tổ thứ ba của Hoa Nghiêm Tông. Do văn của phần dưới sẽ nêu rõ, nên ở đây lược qua.

Tuy nhiên, trước nay còn có pháp sư Kỳ Xà (pháp sư An Lãm, chùa Kỳ Xà) đã lập ra Sáu thứ giáo:

- Nhân Duyên tông giáo.

- Giả Danh tông giáo.

- Bát Chân tông giáo: Là nói về lý như huyễn hóa của các pháp.

Chân tông giáo : Nêu giảng về các pháp là lý chân không.

Thường tông giáo : Nêu giảng về chân lý với hằng hà sa công đức thường còn.

Viên tông giáo.

Như các đại sư hiện nay không nêu bày, là vì bốn giáo trước tức là nghĩa về bốn tông của Diển Công (pháp sư Đàm Ấn, chùa Đại Diển). Ở chỗ mở đầu của việc lập tông. Giáo thứ năm là giống với thời thứ năm, giáo thứ sáu thì giống với Viên giáo của các sư. Do đấy mà lược qua không dẫn. Lại nữa, Chân Tông giáo (Giáo thứ bốn) nói về lý chân không, còn Thường Tông giáo (giáo thứ năm) thì nêu giảng về chân lý với hằng hà sa số công đức thường còn. Đã cho Chân Tông nêu giảng về lý chân không, chẳng phải là thường tông, thì Thường Tông nên đồng với Vô thường sao? Lại giáo thứ ba và bốn, chỉ là riêng khác về, Dụ. Cho nên đều không dẫn. Phần bàn về sự lập giáo ở Trung Hoa xong.

### **PHẦN THỨ HAI:** Trình bày về sự lập giáo ở Tây Vực:

Văn nơi bản Sở giải về phần này gồm hai phần chính: Trước là chính thức trình bày, Sau là biện giải về chỗ thuận trái.

Trong phần Trước, theo sách “Sở giải Luận Khởi Tín” của đại sư Hiền Thủ, nêu bày nơi phần đầu mục “Nghĩa lý phân tề”, thì ở đây được chia làm hai:

Một: Nêu tóm tắt về nguyên do.

Hai: Giải thích cả đôi về chỗ lập giáo.

- Nêu tóm tắt về nguyên do: Rõ ràng là các Tam Tạng pháp sư Chân Đế, Cấp Đa, Ba Phả Mật Đa đều là người Tây Vực, nhưng việc phân giáo thì được thực hiện ở đây, nên thuộc phần thân nhận của Trung Hoa. Còn hai vị Đại Đức nêu dẫn sau (tức Giới Hiền, Trí Quang) thì sự phân giáo vốn ở Tây Vực. Về tên chùa Na Lan Đà thì ở đây dịch là “Thí Vô Yếm”. Theo sách “Đường Tam Tạng Truyện” thì hầu như đại sư Trí Quang là đệ tử của đại sư Giới Hiền. Mà nay cho là “đồng thời”, thì hoặc sợ tên giống mà người khác, hoặc là người tiếp nối sự nghiệp của thầy, cũng chẳng trở ngại cho chỗ tông phái được lập lại khác với Thầy.

Lại dựa theo sách của Thiền sư Vô Hành, cũng cho rằng ở phương Tây (Ấn Độ) có hai Tông cùng thịnh hành. Một Tông của các Bồ tát Vô Trước, Thiên Thân, một tông của Bồ tát Long Thọ, Đề Bà. “Tông của Long Thọ, nơi huyền diệu vừa nêu bày nẻo, thì Vô Trước hầu như phải huy phục; cánh chim thần mới tung lên thì dấu vết của Trần Na phải rối loạn”. Vậy thì cùng thời khẳng định có hai Tông.

Thêm nữa, xét theo Sách Tây Vực ký, pháp sư Huyền Tráng đầu tiên gặp một vị sư thuộc Tông phái của Long Thọ, muốn theo học Giáo pháp, thì vị sư này khiến người mới xin học phải uống thuốc để mong được trường sanh, mới có thể nghiên cứu đến chỗ tận cùng. Pháp sư Huyền Tráng tự nghĩ, mình vốn là nhằm cầu tìm kinh Phật, e đây là tiên thuật, nếu chẳng thành thì có lỗi với bản nguyện, nên không theo học Tông này, mới học về Tông Pháp tướng. Còn như đại Sư Hiền Thủ, nơi phần “Nghĩa lý phân tề” đã cho biết: “Trong năm văn minh (niên hiệu của vua Đường Duệ Tông, TL 684), Đại sư đã hân hạnh được gặp Tam Tạng pháp sư Địa Bà Ha La, người Trung Thiên Trúc (tên của pháp sư, đời Đường dịch là Nhật Chiếu) ở nơi chùa Tây Thái Nguyên, đang phiên dịch Kinh, Luận, đích thân đại sư đã tham vấn, nên có bằng cứ.

- Số từ câu: “Đại sư Giới Hiền kế thừa từ xa” tiếp xuống: Là phần thứ hai (của phần trước) giải thích cả đôi về việc lập giáo, tức là chỗ lập giáo riêng của hai vị. Văn của phần này về mỗi vị đều được chia làm năm:

1. Nêu có sự truyền thừa của Thầy trò
2. Nêu Kinh Luận đã nương vào bằng cứ để lập giáo.
3. Chính thức làm rõ đối tượng thiết lập.
4. Làm sáng tỏ “Liễu nghĩa”, “Chẳng Liễu nghĩa”.

### 5. Tóm kết về chỗ nương tựa.

Một: Về sự tương thừa của đại sư Giới Hiền thì Thầy là Bồ tát Di lặc địa vị cao nhất thuộc về thượng cổ (xa xưa). Bồ tát Vô Trước thuộc hàng sơ địa, là đời trung cổ. Các vị Hộ pháp, Nan Đà, chưa có tư liệu nói về việc chứng đắc quả Thánh, chỉ là bậc tài đức xuất chúng đương thời, hành hóa ở đời chưa lâu nên viết là “Nối gót gần”.

Hai: Sở từ câu: “Dựa vào các kinh như Giải Thâm Mật v.v...” tiếp xuống: Là phần hai nêu các Kinh, Luận đã nương vào để lập giáo. Tức các kinh như Thâm Mật, Phật Địa v.v... các Luận như Du Già Sư Địa, các Luận của Pháp tướng như Đối pháp Hiển Dương v.v... Phần còn lại đều có thể nhận biết.

Ba: Sở từ câu: “Lập ra ba thứ Giáo” tiếp xuống: Là phần ba, chính thức làm rõ đối tượng thiết lập. Trong phần này, trước là nêu chung, sau là bàn riêng.

Nêu chung là cho Pháp tướng của Đại thừa là “Liễu nghĩa” tức làm rõ Pháp tánh là “Chẳng giải liễu nghĩa”. Nói “Đường Tam Tạng, pháp sư Huyền Tráng, học theo Tông này” tức được nêu đầy đủ trong sách “Tây Vực Ký” cùng “Tam Tạng Truyện”.

- Sở từ câu: “Nghĩa là Phật đầu tiên nơi vườn Lộc Uyển” tiếp xuống: Là bàn riêng, làm rõ cái riêng nơi ba Giáo. Tức là ba cái riêng, trong mỗi mỗi giáo đều có ba định: Một là Thời định, tức là có thời đầu tiên v.v... hai là pháp định, nghĩa là nêu giảng về pháp có, không v.v... Ba là kinh định, tức là chỉ cho các Kinh A-hàm v.v... các nghĩa về ba tánh v.v... đến phần dưới sẽ biện giải.

- Sở từ câu: “Thuyết giảng đầy đủ về ba Tánh, ba Vô tánh”: ở đây có hai lớp:

Một: Theo ba Tánh thì thời kỳ đầu đã theo “Y Tha khởi Tánh” mà giảng nói về Hữu. Thời kỳ hai đã theo Biến kế sở chấp Tánh mà nêu giảng về không. Thời kỳ ba nêu giảng đủ về ba Tánh, tức biến kế sở chấp Tánh là Không, Y Tha và Viên Thành Thật là Hữu, lấy đó làm Trung Đạo.

Hai: Theo ba tánh đều là Hữu, theo ba Vô tánh đều là Không. Trong thời kỳ thứ nhất, nêu giảng ba Tánh đều Hữu. Trong thời kỳ hai, nêu giảng chung các pháp thấy đều là không tánh, tức theo ba Vô tánh, ý ngầm mà thuyết giảng. Cho nên Duy Thức có câu:

*“Tức dựa ba tánh ấy  
Lập ba Vô tánh kia  
Đầu thì tướng không tánh*

*Tiếp không tánh tự nhiên...”*

Sau do xa lìa chỗ chấp về tánh của ngã và pháp, Phật đã ngầm ý giảng nói tất cả pháp là không tánh. Nghĩa là, như nêu giảng rõ ràng, tức cùng nêu rõ cả hai về ba Tánh và ba Vô tánh, mới là trung đạo, là lý tận cùng.

Bốn: Sở từ câu: “Do đấy, ở nơi ba thời kia” tiếp xuống: Là phần bốn, nêu rõ về liễu nghĩa, không liễu nghĩa.

Rõ ràng là nghĩa của hai tông khác biệt, phần dưới sẽ nói đến mười thứ khác nhau. Vả lại, theo kinh Giải Thâm Mật thì tóm lược có bốn nghĩa:

Một: Theo ba tánh, ba Vô tánh.

Hai: Theo tâm-cảnh Không và có.

Ba: Theo một Thừa ba Thừa.

Bốn: Theo thành Phật chẳng thành Phật.

Tức là nghĩa một tánh năm Tánh. Ở đây, lại theo hướng không, có của ba Tánh để luận bàn về liễu nghĩa, không liễu nghĩa. Thời thứ ba nêu trước thì hợp theo ba Tánh ba Vô tánh để luận bàn. Nghĩa của hai môn còn lại lược bớt không nêu rõ. Trong hội riêng nơi phần sau, cùng nêu về Ẩn, hiển.

Năm: Sở từ câu: “Đây là dựa vào kinh Giải Thâm Mật” tiếp xuống: Là phần năm tóm kết về chỗ nương tựa.

- Sở từ câu: “Hai là luận sư Trí Quang” tiếp xuống: Là nói về vị đại sư thứ hai ở Tây Vực đã có sự lập giáo. Cũng như phần nói về Luận sư Giới Hiền, văn của bản Sở giải về phần này cũng gồm năm phần. Nêu lên cái riêng khác đối với vị trước: Trong phần tông phái thì Đại sĩ Văn Thù đối với Bồ tát Di Lặc, Bồ tát Long Thọ đối với đại sĩ Vô Trước, Thanh Mục, Thanh Biện đối với Hộ pháp, Nan Đà. Hộ pháp, Nan Đà chú giải luận Duy Thức. Thanh Mục chú giải Trung Luận. Thanh Biện cũng chú giải Trung Luận, trước tác Luận Chưởng Trân.

- Sở từ câu: “Dựa vào các kinh như Bát-nhã...” tiếp xuống: Là phần hai, nêu các Kinh, Luận đã nương vào để lập giáo. Nói “Kinh Bát-nhã vân vân” thì vân vân là chỉ cho các kinh Niết-Bàn, Pháp Hoa. Viết: “Luận Trung Quán v.v.” thì v.v. là chỉ cho các Luận: Thập Nhị Môn, Bách Luận, Đại Trí Độ.

- Sở từ câu: “Cũng lập ba Thời giáo” tiếp xuống: Là phần ba, chính thức nêu rõ về đối tượng thiết lập, có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Lại nữa, đầu tiên là dần dần phá bỏ về...” tiếp xuống: Là phần bốn, nêu rõ về tính chất liễu nghĩa, không liễu nghĩa.



Ở trên là theo lý lẽ không, có của tâm, cảnh để lập Giáo pháp của ba Thời. Nay thì theo lý lẽ có không của ba Tánh để biện minh về tánh chất liễu nghĩa, chẳng liễu nghĩa. Chỉ tóm lược những điều chính.

Nói: “Do cái vị kia-chỉ hàng Tiểu thừa, sợ hãi đối với lý chơn không ấy”: Tức là hàng Tiểu thừa nghe nói về không thì cho không có vật là không, như cái rỗng không của cái đầm trống rỗng, tức là cho hết thấy, rốt ráo đều là không, trở thành đoạn diệt. Nếu thấy là không, thì sao có nhân Quả, sanh tử, Niết-bàn ? siêng năng tu tập thì có ích gì? Nên kinh có đoạn:

*“Thà khởi chấp Hữu như núi Tu Di  
Chẳng dấy chấp Không nhỏ như hạt cải”.*

Nên sanh ra kinh sợ. Nay cần giữ lại tính chất giả danh, chỉ trừ bỏ bệnh chứ không bỏ pháp nên giữ lấy cái giả có của Y tha khởi Tánh để dẫn dắt hàng căn cơ thấp kém, tâm lượng còn nhỏ hẹp.

- Sở từ câu: “Thời kỳ sau...” tiếp xuống: Là nói về Thời kỳ giáo thứ ba, nên giảng về Duyên sanh là không. Duyên sanh là Y tha khởi Tánh. Y tha khởi tức là không, cũng chẳng giữ lấy cái Không của Y tha để biến kế sở chấp. Nói: “bình đẳng một vị” tức Không, Hữu cùng một vị. Chẳng phải là ngoài Không nói Hữu, ngoài Hữu nói Không, Không-Hữu tương tức nên chẳng khác vị. Thấy Không tức là thấy Hữu, thấy Hữu tức là thấy Không, hai thể của Không Hữu đã đồng, thì đâu cần nghiêng về lưu giữ Y tha, biến kế chỉ là không (đản không).

- Sở từ câu: “Ba thời ấy lần lượt” tiếp xuống: Là phần năm, tóm kết về chỗ nương tựa. “Bát-nhã đặng luận bản tụng” tức là năm trăm kệ của Trung luận. Đề mục ghi: “Phân Biệt Minh Bồ tát chú thích”. Phân biệt là Trí, Minh tức là Quang. Người dịch đã dịch khác.

Thích Luận gọi là “Bát-nhã đặng”, tức là quán chiếu thấu đạt về Bát-nhã. Bát-nhã không nhờ đấng thì không thể tiếp cận. Lại nữa, Thể là Bát-nhã, quán chiếu vào vật như đèn. Kinh Đại thừa Diệu Trí thì chưa thấy bản kinh, chỉ dựa theo đại sư Hiền Thủ mà dẫn ra. Hoặc cho rằng đó là kinh Bát-nhã. Bát-nhã là Trí. Ma-ha là Đại, cũng có thể gọi là Diệu. Lại, Ba-la-mật cũng đồng nghĩa với Diệu.

- Sở từ câu: “Tuy nhiên, hai thứ, ba thời ấy” tiếp xuống: Là phần thứ hai (của phần trình bày về sự lập giáo ở Tây Vực), biện giải về chỗ thuận trái (đối với sự lập giáo của hai Đại sư Giới Hiền và Trí Quang).

Nhưng, Như đại sư Hiền Thủ, nơi sách “Sớ giải luận Khởi Tín” đã nêu câu hỏi: “Hai, ba thời ấy có thể cùng hợp lại chăng? Rồi đại sư tự đáp: Không hợp, cũng không thể chẳng hợp.

Không hợp: Tức “Các các vi nhân Tất Đàn” (Tất đàn thứ hai trong bốn Tất đàn) về Tất đàn, Luận Đại Trí Độ gọi là “Nghĩa Tông”. Vì chư Phật nêu giảng đều là Thánh giáo, thuận theo duyên để đem lại lợi ích cho muôn loài, đâu cần phải hợp lại! Nên gọi là “Không hợp”. Nói “không thể chẳng hợp” tức là có thể hợp được. Nay hợp nghĩa ấy, thành ra hai môn để biện minh về tính chất “Liễu nghĩa” chẳng liễu nghĩa. Hai môn là:

Một: Theo hướng “Thâu tóm, giáo hóa chúng sanh rộng, hẹp”, “Ngôn từ, Giáo pháp đầy đủ và thiếu”.

Hai: Theo hướng “Đem lại lợi ích cho muôn loài dần dần”. “Hiện bày diệu lý nhiều ít”.

- Nơi môn thứ nhất gồm hai: Một: Theo hướng “Thâu tóm, giáo hóa chúng sanh rộng hẹp”, thì trong Tông Thâm Mật (Pháp tướng Tông), thời kỳ đầu chỉ là Tiểu, thời kỳ hai chỉ là Đại. Trong hai thời ấy là hẹp, nên là “chẳng liễu nghĩa”. Nơi thời kỳ thứ ba, vì mở dần khắp về hết thủy Thừa, là rộng, nên là “Liễu nghĩa”. Hai: Theo hướng “Ngôn từ Giáo pháp đầy đủ, và thiếu”, thì thời kỳ đầu chỉ nêu giảng về Tiểu, thời kỳ hai chỉ nêu giảng về Đại, cả hai còn có chỗ còn thiếu, nên chẳng phải là “Liễu nghĩa”. Ở thời kỳ thứ ba, nêu giảng đầy đủ về ba Thừa, là đầy đủ, nên là “Liễu nghĩa”.

- Trong môn thứ hai cũng gồm hai phần: Một: Theo hướng “Đem lại lợi ích cho muôn loài dần dần”, tức là ý của kinh Diệu Trí, thì thời kỳ đầu chỉ đem lại ích cho Tiểu, nên chẳng phải là “Liễu nghĩa”. Thời kỳ hai, tuy đem lại ích chung cho cả Đại, Tiểu, nhưng không thể khiến cho hàng nhị Thừa “Gắn bó với tịch diệt” (Chú Tịch) đạt đến quả đại giác ngộ, nên chẳng phải là “Liễu nghĩa”. Ở thời kỳ ba, khắp thủy đạt được lợi ích lớn, mới là liễu nghĩa. Hai: Theo hướng “Hiện bày diệu lý nhiều ít”, thì thời kỳ đầu nêu giảng về duyên sinh là thật có; thời kỳ thứ hai nêu giảng về “Giả có”, nên là “Chẳng liễu nghĩa”. Trong thời kỳ ba, hiển bày diệu lý rốt ráo là không, hợp duyên, tướng tận cùng, nên là “Liễu nghĩa”.

Dựa vào đấy để lãnh hội thấu đáo về hai Tông, thì mỗi Tông đều có “Liễu nghĩa”, “Chẳng liễu nghĩa”. Đây là ý của đại sư Hiền Thủ, cho là, theo môn đầu thì Tông Pháp tướng là “Liễu nghĩa”, Tông Pháp tánh là “chẳng liễu nghĩa”. Còn như theo môn sau, thì Tông Pháp tánh là “Liễu nghĩa”. Tông Pháp tướng là “Chẳng liễu nghĩa”. Cả hai tông đều có hai nghĩa Liễu, hai nghĩa chẳng liễu, như vậy theo lý là công bằng. Nay xem ý của đại sư Hiền Thủ, phần nhiều nêu rõ về Pháp tánh.

Vì sao? Có hai nghĩa:

Một: Lấy chỗ “Thâu tóm, giáo hóa chúng sanh rộng hẹp” đối với hướng “đem lại lợi ích cho muôn loài dần dần”, thì “Thâu tóm giáo hóa chúng sanh rộng” là liễu nghĩa, không bằng “đem lại lợi ích cho muôn loài” chính là lớn, là liễu nghĩa. Lấy chỗ “Ngôn giáo đủ, thiếu” đối với hướng “Hiển bày diệu lý nhiều ít”, thì “Ngôn giáo đầy đủ” là Liễu nghĩa, không bằng so với “Hiển bày diệu lý tận cùng” là liễu nghĩa. Suy nghĩ thì sẽ nhận biết.

Hai: Trong chỗ nhận xét, tuy cho rằng mỗi tông đều có hai liễu nghĩa, hai chẳng liễu nghĩa, nhưng hai thứ liễu nghĩa trong Tông Thâm Mật cũng trở thành chẳng liễu nghĩa. Vì sao? Là vì, như trong phần “Thâu tóm, giáo hóa chúng sanh”, do thời kỳ hai chỉ thâu tóm Đại cho là “Chẳng liễu nghĩa”, thời kỳ ba thâu tóm đủ, cho là “Liễu nghĩa”. Thế thì được thuần là vàng sao lại như sắt tạp? Thuần là chúng Bồ tát, sao lại như phàm phu, Tiểu thừa cùng ngụ? Kinh Pháp Hoa chỉ là Bồ tát, sao lại như ngày trước gồm đủ ba Thừa? Do đấy nên nói: chỉ thâu tóm hàng căn cơ Đại là liễu nghĩa, còn thâu tóm trong cả ba hạng căn cơ là chẳng liễu nghĩa.

Lại nữa, như trong phần “Ngôn giáo đủ, thiếu”, thì do thời kỳ hai không đủ nên là chẳng liễu nghĩa, thời kỳ ba nêu giảng đủ về ba Thừa là liễu nghĩa, vậy thì, ngôn giáo đều thiếu kinh điển nên là chẳng liễu nghĩa, còn xen tạp do không có căn cứ, thì nên cho là liễu nghĩa? Bán thuần một thứ vàng ròng nên là kẻ nghèo, còn buôn bán ngói, cây, tạp hóa thì đúng là phú thương? Kinh Pháp Hoa chỉ nêu giảng về Nhất Thừa, sao lại như ngày trước chia làm ba Thừa khác biệt? Vì thế, nên cho rằng: chỉ nêu giảng về một rốt ráo là liễu nghĩa, còn nêu giảng lẫn lộn cả ba Thừa tức là chẳng liễu nghĩa.

Hai thứ “Liễu nghĩa” nêu trên vốn của tông Pháp tướng cho là Liễu nghĩa, thì nay đều thành “Chẳng liễu nghĩa”. Còn hai thứ sau, nếu như Pháp tánh là “Liễu nghĩa”, thì bốn thứ “Chẳng liễu nghĩa” đều thuộc về tông trước (Pháp tướng), còn bốn thứ liễu nghĩa thì ở nơi tông Pháp tánh. E rằng người của tông Pháp tướng dấy tâm thị phi, nên phần Sở giải không nêu dẫn, mà nhấn mạnh chỗ hòa hợp.

- Về phần biện giải chỗ thuận trái, văn nơi bản Sở giải chia làm hai phần: Trước là nêu rõ tổng quát về chỗ thuận, trái. Sau là lãnh hội thấu đáo về chỗ riêng của mỗi Tông. Phần trước gồm ba:

Một: Nêu tóm tắt về chỗ trái nơi phần lập giáo ở trước. Tức là đã cho cùng là Thánh giáo, thì không nên nhận một phần, còn phần còn

lại cho là chẳng phải. Vì cả hai tông cùng trái, nên chẳng thể chọn lấy văn của cả hai. Do đấy mà viết là: “Chẳng có thể quyết đoán về toàn bộ Giáo pháp của một đời”.

Hai: Từ câu: “Ý của kinh giải Thâm Mật” tiếp xuống: Là lãnh hội thấu đáo về hai kinh. E có người nêu câu hỏi: “Nếu đều chẳng thuận hợp, thì như hai kinh ấy có văn ra sao để lãnh hội thấu đáo?”. Cho nên nay cần làm rõ ý của hai kinh, mỗi kinh đều có đối tượng bao hàm là các hàng căn cơ, chẳng nên chấp nghiêng về một bên. Chấp nghiêng, lệch thì cả hai cùng trái.

Ba: Từ câu “Đạt được ý ấy” tiếp xuống: Là tóm kết về sự hòa hợp. Như đạt được ý của kinh, thì cả hai nhà cùng được, còn chỉ nhận một, cho phần còn lại là chẳng phải, thì cả hai nhà cùng sai. Nếu lìa ra thì cả hai cùng tổn thương, hợp lại thì cả hai đều tốt đẹp.

- Số từ câu: “Song, muốn hợp hai Tông” tiếp xuống: Là phần Sau, lãnh hội thấu đáo về cái riêng nơi hai Tông. Gồm Ba:

1. Nêu ra chương, môn.
2. Lãnh hội đầy đủ về nghĩa một, hai.
3. Tóm lược chung về chỗ dung hợp.

Một: Có mười đôi, mỗi câu là một cặp đối nhau: Đầu trước nêu rõ về Pháp tánh, sau là biện giải về Pháp tướng. Như nói “Một Thừa, Ba Thừa khác nhau”, thì Một Thừa là Pháp tánh, Ba Thừa là Pháp tướng. Chín nghĩa còn lại theo đấy mà nhận biết. Nghĩa đầu và thứ hai, nơi phần tiếp theo sẽ biện minh rộng. Tám nghĩa sau, trong phần “Nghĩa lý phân tề” sẽ làm rõ đầy đủ.

Hai: Số từ câu: “Vả chẳng, nghĩa đầu và thứ hai” tiếp xuống: Là phần hai, lãnh hội đầy đủ nghĩa đầu và hai. Phần này gồm hai:

Một: Nêu cả đôi về hai nghĩa.

Hai: Hiển bày riêng về hai tướng.

Sở dĩ phải nêu rõ cả hai, là vì do nghĩa một và hai đã hỗ tương tạo thành. Nghĩa là, như lập năm tánh là “liễu nghĩa”, thì tính chất liễu nghĩa nơi ba thừa tự sáng tỏ. Do có hai Thanh văn, Duyên giác định tánh, nên thành hai Thừa. Có Bồ tát định Tánh, thành Bồ tát Thừa. Người của Bất định tánh (Tánh thứ tư) thì chung, thành ra ba Thừa. Người “Vô chủng tánh” (Tánh thứ năm) không phải là chỗ thâm tóm của ba Thừa, thì thâm vào nơi Nhân Thiên Thừa, tức năm Thừa cũng gồm đủ. Nếu cho Nhất Tánh là liễu nghĩa thì nghĩa về Nhất Thừa thành tựu, cùng có Phật tánh. Cho nên gọi là “Nhất Thừa thì thấy đều thành Phật”. Kinh Niết-bàn nói: “Phật Tánh gọi là Nhất Thừa”.

- Sở từ câu: “Như ý của Tông Pháp tướng” tiếp xuống: Là phần Hai hiển bày riêng về hai Tướng. Trước là phần nói về Tông Pháp tướng, gồm hai: Một là nêu lên lập Tông; hai là từ câu: “Cho nên trong ba thời giáo của kinh Giải Thâm Mật” tiếp xuống: Là dẫn văn để thành lập. Tóm lại là hai đoạn:

Một: Biện minh ba Thừa là liễu nghĩa, một Thừa là chẳng liễu nghĩa.

Hai: Nêu rõ năm Tánh là liễu nghĩa, tạo thành ba Thừa nêu trước.

Trong phần trước nêu dẫn hai kinh. Thứ nhất là dẫn kinh Giải Thâm Mật, tuy nêu rõ về Hữu Tánh Vô tánh, nhưng ý thành ra ba Thừa. Nói “thời kỳ đầu đều không thành”, tức là trong Tiểu thừa, nêu giảng về Phật độc nhất là một người có tánh giác ngộ lớn lao, còn lại không nêu giảng là có tánh giác ngộ ấy, nên chẳng thành Phật. Cho là “Toàn bộ đều thành”, tức trong thời kỳ thứ hai, chỉ nêu giảng về Nhất Thừa, cho hết thấy chúng sanh đều được thành Phật, là “Toàn bộ đều thành”. “Tất cả đều thành” thì thái quá, mà “Hết thấy chẳng thành” thì bất cập, nên cả hai đều là phương tiện cùng là “chẳng liễu nghĩa”. Do thời kỳ đầu chưa kham nổi việc nghe giảng nói về đại, nên toàn bộ là hạn chế, hạ thấp. Trong thời kỳ hai có sự khuyến khích khiến vui thích đối với Phật, nên toàn bộ là đề cao, phát huy. Ở thời kỳ thứ ba, dựa vào diệu lý để nêu giảng đúng đắn. Hữu tánh đều thành Phật nên chẳng phải là bất cập, Vô tánh chẳng thành Phật nên chẳng phải là thái quá. Do vậy nên cho “Đích thực là liễu nghĩa”.

Trên đã nêu rõ ba Thừa là chứng cứ của tính chất “liễu nghĩa”. Từ câu “Lại nữa, trong quyển một, hai” tiếp xuống: Là chứng tỏ Nhất Thừa là Quyền. Thứ hai là dẫn kinh Thắng Man, cũng nhằm để chứng minh “Nhất Thừa là Quyền”.

- Sở từ câu: “Trong kinh đại Bát-nhã, quyển (593)” tiếp xuống: Là đoạn hai nêu rõ năm tánh là “Liễu nghĩa” tạo thành ba Thừa nêu trước, tức là cũng làm rõ Một Tánh, Một Thừa đều chẳng phải là “liễu nghĩa”. Phần này có năm đoạn, nêu dẫn kinh mà có ba Luận hỗ trợ. Tức phân làm năm:

Một: Dẫn kinh Bát-nhã nêu giảng có Năm Tánh. Tuy không có Tánh thứ năm, nhưng bốn Tánh trước đã có, thì Vô tánh (Tánh thứ năm) tất nhiên là có. Ba Tánh trước có thể nhận biết. Tánh thứ tư (Bất định Tánh) thì kinh ấy có nêu: “Tuy chưa hội nhập nơi Chánh Tánh Ly Sanh, tức là người của Bất định tánh chưa nhập vào Kiến đạo, thì dung nạp

Bất định. Nhưng nếu nhập vào Kiến đạo thì gọi là “Chánh định Tu”, chẳng còn dung nạp Bất định. Như nhập vào hàng Thanh-văn Kiến đạo, thì rốt cuộc không có chỗ xoay chuyển tâm để làm người Bồ tát”. Nói “Ly sanh”, nghĩa là nhận thức về bao khổ họa của phiền não, mê lầm, giống như đồ ăn để nuôi sống ở nơi bụng, không tiêu hóa. Nếu nhập nơi Kiến đạo thì có thể lia bỏ các thứ sanh (Phiền não) ấy, nên gọi là ly sanh. Đến phần dưới sẽ giải thích trở lại.

- Số từ câu: “Kinh Giải Thâm Mật, quyển thứ hai” tiếp xuống: Là lần hai dẫn kinh Giải Thâm Mật. Phần này gồm hai:

Một: Nêu văn giống như phần trước.

Hai: Từ câu: “Lại cho rằng hết thầy hàng Thanh-văn gắn bó với nẻo tịch diệt” tiếp xuống: Là nhằm chứng minh có sự gắn bó với nẻo tịch diệt. Như có điều ấy thì nghĩa của năm Tánh thành tựu.

Ba: Số từ câu: “Lại nữa, kinh Thập Luân” tiếp xuống: Là dẫn kinh Thập Luân, nêu rõ, xác định là có ba Thừa, do năm Tánh tạo thành. Nếu không có năm Tánh thì không có ba Thừa.

Bốn: Số từ câu: “Cho nên trong kinh Lăng Già” tiếp xuống: Là chính thức nêu rõ về năm Tánh. Hai luận: Đại thừa Trang nghiêm và Du Già Sư Địa nói về năm Tánh cùng giống như vậy.

Năm: Số từ câu: “Thiện Giới Địa Trì” tiếp xuống: Là dẫn Địa Trì Luận (còn gọi là Bồ tát Địa Trì kinh, Bồ tát Thiện Giới kinh) xác lập có hai Tánh (Hữu chủng tánh, Vô chủng tánh) do Vô tánh nêu ở trước tạo nên. Luận ấy nói: “Chủng Tánh có hai thứ: Một là Hữu chủng tánh, hai là Vô chủng tánh”. Và giải thích: “Chủng tánh, tức là pháp nhĩ vốn vậy từ vô thủy, sáu thứ thù thắng, lần lượt nối tiếp không gián đoạn”. Nói “Cũng gọi là” (trong câu “cũng gọi là người vô chủng tánh”) nghĩa như hoàn toàn giống như kinh Lăng Già đã nêu, do ở trước không dẫn chỗ giải thích của kinh kia (kinh Địa Trì), nay nêu chỗ giải thích ấy, vì không muốn dẫn văn quá nhiều.

- Số từ câu: “Như về Tông Pháp tánh” tiếp xuống: Là phần nói về Tông Pháp tánh. Văn của bản sơ cũng có hai phần chính: Trước là nêu về lập Tông, Sau, từ câu: “Kinh Pháp Hoa có câu” tiếp xuống: Là dẫn chứng cho sự thành lập. Phần này được phân thành mười đoạn:

Một: Dẫn kinh Pháp Hoa, nêu rõ cả đôi về một Thừa, một Tánh.

Hai: Dẫn kinh Niết-bàn, biện minh về Thừa và Tánh cùng thành tựu.

Ba: Dẫn lại kinh Pháp Hoa, biện minh không có sự gắn bó với nẻo tịch diệt.

Bốn: Dẫn kinh Niết-bàn, quyển thứ chín để nêu rõ là không có Vô tánh.

Năm: Giải thích chỗ dẫn kinh Luận để tóm kết xác nhận về nghĩa chính.

Sáu Dẫn rộng các kinh nhằm ngăn chặn sự bào chữa về định Tánh.

Bảy: Dẫn kinh Niết-bàn để ngăn chặn sự biện hộ giúp về Vô tánh.

Tám: Dẫn kinh Pháp Hoa nhằm ngăn chặn việc biện hộ giúp về sự gắn bó với nẻo tịch diệt.

Chín: Giải thích kinh Thắng Man để lãnh hội về “phương tiện của Nhất Thừa”.

Mười: Dùng kinh Pháp Hoa để tổng kết về chỗ lập phá.

**Đoạn Một:** Được chia làm hai: Một là chính thức lập Nhất Thừa, hai là xác lập Nhất Tánh, giải thích sự tạo nên Nhất Thừa.

Trước hết là nói về việc lập Nhất Thừa: Câu “Trong mười phương cõi Phật” v.v... là bài kệ thứ nhất nơi Phẩm Phương Tiện. Ba câu trước (Trong mười phương cõi Phật, chỉ có pháp Nhất Thừa, không hai, cũng không ba) là chính thức xác lập, câu thứ tư (Trừ Phật phương Tiện nói) là giải thích chỗ còn nghi hoặc. Nói “không hai cũng không ba” thì từ xưa đã có nhiều cách lý giải. Pháp sư Đại thừa (đại sư Khuy Cơ 632-682?) Nói: Hai là thứ hai, ba là thứ ba. Do Bồ tát Thừa là thù thắng, nên có Đệ Nhất. Đây tức là ý kiến của đại sư Trúc Đạo Sinh (355-434), nhưng chưa rõ hết ý ấy, đại sư Đạo Sinh nói: “Hai là Thừa thứ hai, ba là Thừa thứ ba; đã không có thứ hai; thứ ba, cũng nên không có thứ nhất tức thứ nhất cũng bỏ đi. Nhưng cái thứ nhất không trái với lý do là đại, nên không thể không có Nhất thừa. Ý cho rằng, ngày nay, một Thừa là thâm diệu, cao xa, do đấy gọi là đại. Lý do là đại tức vì nghĩa lý sâu xa. Trong ba Thừa nêu giảng ngày trước thì Đại thừa chưa có được sự dung hợp, hai Thừa kia xem là Quyền. Nhưng nếu theo hướng bi, trí, muôn hạnh thì lại không trái với một Thừa của hiện tại, vì thế nói “Không trái với lý do là đại, nên không thể không có Nhất thừa”. Nói “Đã không có hai, ba, thì một cũng bỏ đi”, tức là ngày trước nói có ba, hai đã không lập thì đại há tồn tại riêng một mình? Là do không thấu nhận hai Thừa, lại là chỉ tỏ về Quyền, cũng giống như xe Dê xe Hươu, đều chẳng có được. Như đại Sư Quang Trạch đã nêu trong bốn Thừa giáo. Hoặc như ý kiến của Tông Thiên Thai cho “Không có hai” là không có hai Thừa

Thanh-văn và Duyên-giác. Còn “Không có ba” là nêu chung không có ba Thừa ngày trước đã thuyết giảng, do đều chẳng phải là Thật. Nói chung, kiến giải của các nhà không đồng nhất, tùy theo ý mà chọn, bỏ. Nếu đối chiếu với ý của kinh thì chỉ lập một Thật làm cội chân, nêu lên hai, ba thấy đều không thuận hợp, bất luận là đại, tiểu. Như nói người ấy ở thế gian đứng riêng một mình, lại không một ai cùng sánh, chẳng cần chỉ riêng hai người Trương, Vương.

Câu sau là nhằm giải thích nghi vấn. Nghi vấn rằng: “Nếu chỉ có một, thì sao ngày trước lại nói ba?” Lại như kinh Hoa Nghiêm có đoạn: “Hoặc có quốc độ thuyết giảng một Thừa; hoặc hai, ba hoặc bốn năm. Như thế cho đến vô lượng”. Cho nên nay giải thích: Nếu là phương tiện của đức Như Lai, thì nhiều ít đều được cả. Cõi nước trong mười phương cùng với ngày trước thuyết giảng có ba Thừa, là phương tiện thôi, chẳng phải là chân thật. Hơn nữa, phần kinh tiếp sau có câu: “Chỉ dùng nêu giả danh để dẫn dắt, giáo hóa chúng sanh”.

- Sở từ câu: “Lại nói, đầu tiên dùng ba Thừa...” tiếp xuống: Là dẫn tiếp: Kinh Pháp Hoa để xác nhận một lần nữa ba Thừa đều là Quyền. Nếu dẫn đủ thì như sau: “Như ông trưởng giả ấy đầu tiên dùng ba xe để dẫn dụ các đức con, sau đấy chỉ cho các con cỗ xe lớn với những vật báu trang hoàng đẹp đẽ, an ổn bậc nhất. Nhưng ông Trưởng giả đó không có lỗi đối gạt. Đức Như Lai cũng như thế, không hề có hư vọng. Đầu tiên nêu giảng về ba Thừa để dẫn dắt chúng sanh, sau đấy chỉ dùng Đại thừa mà độ thoát họ”.

**Giải thích:** Văn của kinh đều nêu rõ ba Thừa trước là Quyền, một thừa sau là Thật, mở rộng để hợp hai quy về một. Cũng cho ba là phương tiện, chỉ một là Thật.

- Sở từ câu: “Do Tánh chỉ là một” tiếp xuống: Là dẫn hai đoạn văn để nêu rõ chỉ có một Tánh, minh chứng việc tạo thành một Thừa. Câu này nêu tổng quát là do một Tánh nên thành một Thừa. Nếu có nhiều Tánh thì nên có nhiều thừa. Đã chỉ cho một tánh thì cùng đồng làm Phật, nên chỉ có một thừa.

- Sở từ câu: “Cho nên nói chư Phật, Lương Túc Tôn” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Đầu tiên là dẫn ý thứ nhất về Phật đời vị lai. Kệ của đoạn kinh ấy viết:

*“Chư Phật đời vị lai  
Tuy giảng trăm nghìn ức  
Vô số các pháp môn  
Chỉ thật là một Thừa*



*Chư Phật Lương Túc Tôn  
Rõ pháp thường Vô tánh  
Phật chủng theo duyên khởi  
Do đấy nói một Thừa  
Là pháp trụ, pháp vị  
Tướng thể gian thường trụ  
Nơi đạo tràng đã rõ  
Đạo sư phương tiện nói”.*

Nay chỉ dẫn hai câu (chư Phật Lương Túc Tôn, Rõ pháp thường Vô tánh) để làm rõ các pháp là Vô tánh, tạo thành nghĩa một Tánh.

Tuy nhiên, ba bài kệ nêu trên, các nhà giải thích không giống nhau. Nay lãnh hội trực tiếp văn của kinh, thì bài một (bốn câu đầu) nêu rõ Phật đời vị lai mở ra Quyền để chung cuộc quy về một Thật. Cho nên nói: “Chỉ thật là một Thừa”. Bài tiếp theo giải thích lý do nêu giảng một Thừa, là do chỉ có một Tánh. Tức là nếu có hai Tánh thì nên có hai Thừa. Đã chỉ có một Tánh nên nói một Thừa. Câu “Tri pháp thường Vô tánh”: Tri tức chủ thể chứng tri pháp là đối tượng được chứng tri. Pháp tức là sắc, tâm cùng tất cả pháp. “Thường Vô tánh” là lý của đối tượng được chứng tri, tức lý của chân như Vô tánh, nhận biết các pháp. Thế nào là thường Vô tánh? Nghĩa là sắc tâm v.v... từ xưa đến nay tánh tướng luôn rỗng lặng, chẳng phải là mình, chẳng phải là kẻ khác, chẳng phải là “tức” chẳng phải là “lìa”, an nhiên, thường tịch tĩnh. Cho nên gọi là “Vô tánh”. Gọi là “Thường” tức xưa nay vốn không, chẳng phải do suy tìm rồi mới cho là không, nên viết là “Thường Vô tánh”.

Câu: “Phật chủng theo duyên khởi” thì có hai nghĩa:

Một: Theo chủng của nhân. Chủng của nhân tức là nhân chính nơi Phật Tánh. Cho nên kinh Niết-bàn có đoạn: “Phật Tánh tức là chủng tử của trung đạo nơi Vô thượng Bồ-đề. Chủng tử ấy tức là lý của “thường Vô tánh” nêu trước. Kinh Niết-bàn nói: “Phật tánh, tức là Đệ-nhất-nghĩa không. Vô tánh tức là nghĩa không”. Duyên là sáu độ, muôn hạnh, là duyên nơi nhân của Phật tánh, phát khởi nhân chính kia, khiến đạt được quả Phật.

Câu: “Do đấy nói một Thừa”: chính do Phật tánh đấy khởi nơi Phật tánh, lại không có tánh nào khác, nên nói một Thừa xứng hợp với lý đã nêu. Thế đồng gọi là tánh. Tướng tự gọi là chủng. Cho nên Quan Trung (Sách Quan Trung tập giải, Quan Trung Thiền kinh?) nói: “Như lúa tự sanh ra lúa, chẳng sanh ra các thứ hoa màu khác”. Đây là thuộc về tánh. Còn mầm cây, thân, hoa, hạt gạo các loại không khác, thì đấy

thuộc về chúng.

Hai: Theo chúng Tánh của Quả. Quan Trung nói: “Báo thân của Phật chính là lý của Phật không khác”. Tức là nghĩa Tánh. Thuyết pháp hóa độ mọi người, đều tương tự, đấy là nghĩa chúng. Chúng tánh của quả, duyên nơi chân lý sanh, gọi là “theo duyên”. Cho nên giải thích câu kệ rằng: Phật duyên nơi lý sanh, lý đã không hai, nên nêu giảng là một Thừa. Ý cho rằng, chứng lý thành Phật, xứng hợp với lý nên có một Thừa. Ở đây, câu kệ “Rõ pháp thường Vô tánh” hoàn toàn giống với ý nơi Phẩm Xuất Hiện, kinh Hoa Nghiêm, phẩm Xuất Hiện có đoạn: “Lúc đức Như Lai thành bậc Chánh giác, ở nơi chính thân ấy, nhận thấy tất cả chúng sanh thành Chánh giác cho đến thấy khắp hết thấy chúng sanh nhập Niết-bàn, đều cùng một Tánh, đó là Vô tánh...” cho đến đoạn:

“Biết rõ tất cả các pháp đều là Vô tánh, nên đạt được Nhất Thiết Trí, với tâm đại bi luôn nối tiếp để cứu độ chúng sanh”, tức là nhận biết Vô tánh, Phật tánh là đồng. Theo như phần kinh tiếp dưới, thì do biết Vô tánh, nên còn được thành tựu một thì hết thấy đều thành tựu, hướng hồ là không đâu là không nêu giảng về một Thừa mà độ thoát muôn loài.

Bài kệ sau lại nói: “Là pháp trụ, pháp vị” tức trở lại giải thích kệ trước. Gọi “là pháp” (pháp ấy) tức là pháp của trước đây vốn nhận biết. Sở dĩ “Thường Vô tánh” là do trụ nơi vị chính của chân như, do Vô tánh. Duyên khởi là chân, do “Tức chân” nên gọi là Vô tánh. Gọi “pháp vị” tức là vị chánh của Chân như. Cho nên Luận Đại Trí Độ nói: “Pháp tánh, Pháp giới, Pháp trụ, Pháp vị, đều là tên gọi khác của Chân như. Pháp ở thế gian tức như, đều là thường trụ. Do nhân trái với lý thường, nên thành ba cõi vô thường. Nếu lãnh hội cái thật của vô thường, thì vô thường mà thành thường, tức thường cùng với vô thường, hai lý không lệch. Kinh Niết-bàn đã so sánh đấy như là đôi chim không lìa nhau (đôi chim Ca Lôu Đề hoặc đôi chim Uyên Ương). Nay, ở nơi đạo tràng chứng biết tất cả nẻo Vô thường nơi thế gian tức là chân thường. Cũng như treo chiếc gương lớn nơi chỗ nhà cao thì muôn hình tượng hiện rõ trong ấy. Hai mà chẳng hai, chẳng có thể nêu bày, chỉ do diệu lực của phương tiện giả dùng ngôn từ để giảng nói. Một là hãy còn giả nói hướng hồ là có hai, ba. Cho nên rõ bài kệ trước tức là vẫn nói về một Tánh, trong bản sơ lược bớt nên chỉ dẫn một câu.

- Số từ câu: “Lại như quyển thứ ba” tiếp xuống: Là dẫn tiếp kinh Pháp Hoa, Phẩm Dược Thảo Dụ, để minh chứng về nghĩa một tánh. Đoạn kinh ấy viết: “Chúng sanh ở nơi vô số các cõi. Chỉ có Như Lai là thấy biết đúng như thật, thấy biết thấu suốt, không bị ngăn ngại. Ví như

các thứ cây cối, cỏ thuốc nơi các rừng núi kia, chúng không tự biết về tính chất tốt, vừa, kém của mình. Như Lai thì biết đó là pháp của một tướng, một vị, gọi là tướng giải thoát, tướng xa lìa, tướng diệt trừ, đạt đến cứu cánh Niết-bàn với tướng thường tự vắng lặng, kết cuộc quy về nơi không”.

Nay bản Sớ giải chỉ lược dẫn hai câu, qua đó chứng minh biết, tức là biện minh người của ba Thừa chẳng biết sự sai biệt tức là một. Chỉ có Phật đã thấu suốt là không có ba, hai.

Nói “Giải thoát” tức là giải thoát chân thật. Cho nên phần kệ nơi quyển thứ hai có câu:

*“Vì diệt đế nên  
Tu hành nơi đạo  
Lìa mọi buộc khổ  
Là được giải thoát  
Người ấy do đâu  
Mà được giải thoát?  
Chỉ lìa hư vọng  
Gọi là giải thoát  
Thật ra chưa được  
Giải thoát hoàn toàn”.*

**Giải thích:** Giải thoát hoàn toàn tức là sự giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là một vị giải thoát. Cho nên không có hai vị thì sao có ba Thừa? Lại nói: “Tướng thường tự vắng lặng” tức là Niết-bàn với Tánh thanh tịnh, là tính chất thường trụ của các tướng nơi thế gian đã nêu trên. Do đấy, đều là một tánh.

**Đoạn Hai:** Sớ từ câu: “Kinh Niết-bàn cũng nói” tiếp xuống: Là đoạn thứ hai, dẫn kinh Niết-bàn để nêu rõ Thừa và tánh cùng thành tựu. Chẳng phải do chỉ có một Tánh nên nói một thừa, mà kinh chỉ rõ một tánh tức là một Thừa. Đây là quyển thứ hai mươi bảy, có đoạn: “Này Thiện nam! Rốt ráo có hai thứ, một là trang nghiêm rốt ráo, hai là cứu cánh rốt ráo. Một là sự rốt ráo của thế gian, hai là sự rốt ráo xuất thế gian. Trang nghiêm rốt ráo là sáu pháp Ba-la-mật. Cứu cánh rốt ráo là Nhất Thừa của hết thảy chúng sanh vốn đạt được. Nhất Thừa đó là Phật Tánh. Do ý nghĩa ấy, ta nói tất cả chúng sanh đều có Phật Tánh. Tất cả chúng sanh thật sự có một Thừa. Do vô minh phủ che nên chẳng thể tự mình thấy được”.

- Giải thích: Do có Phật tánh ấy nên chỉ có một Thừa. Lại nữa,



Phật tánh tức là diệu lý của Đệ-nhất-nghĩa không. Lý có khả năng chuyên chở, tức là nghĩa của Thừa.

- Sớ từ câu: “Sư Tử Hống gọi là quyết định nói” tiếp xuống: cũng là thuộc quyển hai mươi bảy, kinh Niết-bàn, Phẩm Sư Tử Hống.

**Giải thích:** Nếu không nói rõ tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tức là tiếng kêu của loài dã-can, cho dù ngàn vạn năm ở nơi pháp Phật, rốt cuộc cũng không thể tạo được tiếng gầm của sư tử.

- Sớ từ câu: “Quyển thứ ba mươi ba cũng nói” tiếp xuống: Là dẫn chứng, Phật tánh tức là một Thừa, chẳng phải chỉ nhân đồng mà quả cũng đồng. Đấy cũng thuộc Phẩm Sư Tử Hống, đã nêu rõ biển có tám đức, phần dưới sẽ kết hợp đầy đủ, ở đây chỉ hợp đức thứ ba là nghĩa của một vị. Trong kinh chỉ thêm và nêu: “Ba là một vị”. Giải thích như văn nơi bản sớ. Một cam lồ, chính là làm rõ một vị. Cam lồ là dụ cho Niết-Bàn.

